

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mỏ mã	Vật kiến trúc		
1	Hà Quang Kiên (CCCD: 031049000816) - Vợ Lê Thị Chát (CCCD: 031150001746)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0983788660	101		14	14		203,000,000	162,386,000	365,386,000	
2	Nguyễn Thị Mến (CCCD: 031159006957)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0338695360	224		4	4		58,000,000	27,675,000	85,675,000	
3	Vũ Văn Đông (CCCD: 031068012304)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0327375830	309		4	4		58,000,000	28,449,000	86,449,000	
4	Chu Nguyễn Thuận (CCCD: 031058008271) - vợ Lê Thị Muôn (CCCD: 031158020680)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0794180498 - 0794180498	22		2	2		29,000,000	44,504,000	73,504,000	
5	Trần Tiến Duân (CCCD: 031066006023) - Vợ Tạ Thị Hường	Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	0912498443 - 0934392496	113		1	1		14,500,000	11,800,000	26,300,000	
6	Lê Bảo Ngọc (CCCD: 031074009473) - Vợ Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0787266568	82		6	6		87,000,000	73,016,000	160,016,000	
7	Lưu Thị Thúy Vĩ (CCCD: 031169011187)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0395774314	273		1	1		14,500,000	7,062,000	21,562,000	
8	Phạm Xuân Chính (CCCD: 031067012086) - Vợ Đoàn Thị Oanh (CCCD: 031169017691)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0382772703 - 0768353439	281		1	1		14,500,000	12,810,000	27,310,000	
9	Lưu Thị Xuyên (CCCD: 031158004505)	Thôn 10 Cát Bà, đặc khu Cát Hải	0964631505	322		1	1		14,500,000	22,711,000	37,211,000	
10	Hà Quang Thắng (CCCD: 031057010719) - Vợ Lê Thị Vinh (CCCD: 031058017048)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0912791326 - 0356709906	202		6	6		87,000,000	34,594,000	121,594,000	
11	Đoàn Hồng Quảng (CCCD: 031064016373) - Vợ Lê Tú Ánh (CCCD: 03166007910)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0363660051 - 0376157655	234		5	5		72,500,000	29,176,000	101,676,000	
12	Nguyễn Văn Thương (CCCD: 031076021400) - Vợ Trần Thị Vinh (CCCD: 031179017886)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0356004689 - 0366276896	188		3	3		43,500,000	43,437,000	86,937,000	
13	Nguyễn Văn Tuyên (CCCD: 031074013254) - Vợ Lê Thị Thu Hương (CCCD: 031176019613)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0353967112 - 0366984695	161		1	1		14,500,000	9,218,000	23,718,000	
14	Trần Thị Lữ (CCCD: 031152002892)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0368169197	320		3	3		43,500,000	62,158,000	105,658,000	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phân mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mộ mã	Vật kiến trúc		
15	Bùi Thị Xá (CCCD: 031171009192) - Chồng Hoàng Minh Phương (CCCD: 031065003240)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0783197012 - 0393070930	11		4	4		58,000,000	36,903,000	94,903,000	
16	Chu Nguyên Cậy (CCCD: 031048000181)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0988641286	33		1	1		14,500,000	11,735,000	26,235,000	
17	Ông Nguyễn Trọng Quân (CCCD số 031073006810) và vợ là Phạm Thị Loan	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0904203788	47		11	11		159,500,000	154,084,000	313,584,000	
18	Ông Lê Văn Tuyên (CCCD: 031066004049) - Phạm Thị Hát (CCCD: 031165000544)	Cát Bà, đặc khu Cát Hải	0982491682 - 0915386565	18		4	4		58,000,000	42,990,000	100,990,000	
19	Ông Lê Văn Tiến (CCCD: 031061008934) và vợ là bà Chu Thị Hiền	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	0366184764	45		7	7		101,500,000	59,736,000	161,236,000	
20	Bà Nguyễn Thị Tuyết (CCCD số 031166005131)	Thôn 9 Cát Bà, đặc khu Cát Hải	0919100546	48		6	6		101,500,000	37,159,000	138,659,000	
21	Ông Phạm Hồng Bảo (CCCD số 031064003900) - Nguyễn Thị Luyên (CCCD: 031164003502)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0834860667	130		10	10		145,000,000	67,955,000	212,955,000	
22	Ông Lê Trọng Thư (CCCD số 031080005921) - Đặng Thị Ánh Tuyết (CCCD: 031181017828)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0976902369	133		10	10		145,000,000	71,765,000	216,765,000	
23	Ông Lê Đức Thành (CCCD số 031069027361) và vợ là Nguyễn Thị Hương (CCCD số 031174007165)	12/75 Phú Thượng Đoạn, Đông Hải, Hải Phòng	0906076758	24		14	14		174,000,000	64,876,000	238,876,000	
24	Bà Nguyễn Thị Tuyền (CCCD số 031170000286)	thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0347048822	54		1	1		14,500,000	7,212,000	21,712,000	
25	Bà Lê Thị Mai (CCCD số 031163000629)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0397973726	197		3	3		43,500,000	25,927,000	69,427,000	
26	Ông Đỗ Tiến Đạt (CCCD số 031051002323) - Ngô Thị Thủy (CCCD: 031149003212)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0374947762 - 0345931951	216		14	14		203,000,000	50,793,000	253,793,000	
27	Ông Nguyễn Văn Ánh (CCCD số 031069023957) vợ là Chu Thị Thanh Mai (CCCD số 031170013993)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0399587015	141		20	20		290,000,000	145,817,000	435,817,000	
28	Nguyễn Thị Huê (CCCD: 031159010799) - Nguyễn Văn Tiệp (CCCD: 03158011658)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0387567039 - 0934250716	236		14	14		203,000,000	75,115,000	278,115,000	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phân mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mộ mã	Vật kiến trúc		
29	Nguyễn Thanh Sơn (CCCD: 031064000971) - Bùi Thị Ngần (CCCD: 031169014641)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0936509802	327		3	3		43,500,000	70,336,000	113,836,000	
30	Nguyễn Thị Thơm (CCCD: 031155003718)	thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0387565308	06		8	8		116,000,000	47,828,000	163,828,000	
31	Nguyễn Văn Hùng (CCCD: 031068014932) - Nguyễn Thị Nụ (CCCD: 031175017402)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0354672263 - 0972687470	319		10	10		145,000,000	65,041,000	210,041,000	
32	Hà Quang Nhò (CCCD: 031059012891) - Nguyễn Thị Thương (CCCD: 031161016535)	thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0334766632 - 0363089156	64		4	4		58,000,000	51,102,000	109,102,000	
33	Nguyễn Văn Trung (CCCD: 031069003695) - Nguyễn Thị Toán (CCCD: 031178003938)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0389665694 - 0332506775	212		8	8		116,000,000	35,438,000	151,438,000	
34	Lê Văn Mạnh (CCCD: 031056002422) - Nguyễn Thị Huân (CCCD: 031157015196)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0934692505 - 0329024069	65		3	3		43,500,000	17,947,000	61,447,000	
35	Bùi Thị Toán (CCCD: 031164008414)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0399760802	81		3	3		43,500,000	41,485,000	84,985,000	
36	Trần Tiến Từ (CCCD: 031057005935) - Hà Thị Thúy (CCCD: 031158006201)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0782203840 - 0775294277	71		7	7		101,500,000	44,826,000	146,326,000	
37	Nguyễn Văn Liêm (CCCD: 031075017170) Bùi Thị Thu Hằng (CCCD: 031180016690)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0915003406 - 0916292646	78		12	12		174,000,000	127,773,000	301,773,000	
38	Lê Thị Giang (CCCD: 031170019230) - Nguyễn Mạnh Hùng (CCCD: 031068011628)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0339026376 - 0977963356	301		11	11		159,500,000	117,127,000	276,627,000	
39	Lê Văn Quân (CCCD: 031070000795) - Lưu Thị Mười (CCCD: 031170018051)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0984944215 - 0332889222	326		7	7		101,500,000	47,352,000	148,852,000	
40	Vũ Thanh Tùng (CCCD: 031070013574) - Lê Thị Liên (CCCD: 027174004799)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0372917443 - 0868369908	32		1	1		14,500,000	6,362,000	20,862,000	
41	Lê Văn Tiến (CCCD: 031067013194) - Nguyễn Thị Tuyết (CCCD: 031166007909)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0336480460	91		5	5		72,500,000	16,372,000	88,872,000	
	Tổng				0	253	253	0	3,654,000,000	2,110,052,000	5,764,052,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Hà Quang Kiên (CCCD: 031049000816) - Vợ Lê Thị Chắt (CCCD: 031150001746)
Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0983788660

Số BB: 101

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	14				203,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	14					
1	Phần mộ	Hà Quang Bích Nguyễn Thị Thố Hà Quang Đền Lê Thị Huy Nguyễn Thị Đăng Nguyễn Thị Hương Hà Quang Kiện Hà Quang Trọng Hà Quang Kháu Hà Thị Sen Hà Thị Ríp Hà Quang Mơ								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,6*0,9*12		m3	0.65					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	12	7,000,000			84,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	12	2,500,000			30,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	12	3,000,000			36,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	12	2,000,000			24,000,000	
2	Phần mộ	Cụ Vũ Thị Thì Hà Quang Nêm								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0.77					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								162,386,000	
1	Phần mộ	Hà Quang Bích Nguyễn Thị Thố Hà Quang Đền Lê Thị Huy Nguyễn Thị Đăng Nguyễn Thị Hương Hà Quang Kiện Hà Quang Trọng Hà Quang Kháu Hà Thị Sen Hà Thị Ríp Hà Quang Mơ								
		Bê tông tấm đan V=3,2*1,3*0,1*2	VKT.20018	m3	0.83	4,617,534	1.0	100%	3,841,788	
		Xây gạch chỉ V=(1,2+0,4)*2*0,5*12*0,11	VKT.20008	m3	2.11	2,126,713	1.0	100%	4,491,618	
	Ốp mộ	Ốp gạch LD 40x40 S=(1,2+0,4)*2*0,3*12	VKT.20068	m2	11.52	298,675	1.0	100%	3,440,736	
		BT đá 1x2 mặt mộ V=0,4*1,2*0,06*12	VKT.20015	m3	0.35	1,629,758	1.0	100%	563,244	
		Lát gạch LD 40x40 S=0,4*1,2*12	VKT.20036	m2	5.76	461,244	1.0	100%	2,656,765	
		Bát hương sứ cỡ trung 12 cái	GTT	Cái	12.00	90,000	1.0	100%	1,080,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung 12 cái	GTT	Cái	12.00	30,000	1.0	100%	360,000	
		Bìa khác đá ko ảnh 25x35 12 cái	GTT	Cái	12.00	350,000	1.0	100%	4,200,000	
		Ấm chén nhỏ 12 bộ	GTT	Bộ	12.00	50,000	1.0	100%	600,000	
	Nhà xây quây quanh mộ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220 mái BTCT + dán ngói vảy cá S=4,0*3,6 cao 2,6 m	VKT.10363	m2 sàn XD	14.40	2,747,347	1.0	100%	39,561,797	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V=(4,0+3,38)*2*0,11*0,1$	VKT.20008	m3	0.16	1,987,514	1.0	100%	322,693	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	1.48	141,099	1.0	100%	208,262	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	1.48	105,359	1.0	100%	155,510	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn dày 220: $V=(3,78+3,38)*2*0,11*2,6$	VKT.20008	m3	4.10	2,126,713	1.0	100%	8,709,996	
		Dán ngói vảy cá mái BTCT: $S=4,0*2,0*2$	VKT.20059	m2	16.00	519,644	1.0	100%	8,314,304	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 $S=2,5*2,6*2+3,2*2,6$	VKT.20069	m2	21.32	320,620	1.0	100%	6,835,618	
		$S2=0,4*2,6*2+3,2*0,4$	VKT.20069	m2	3.36	320,620	1.0	100%	1,077,283	
	Sơn trần trong	Không bả $S=2,6*3,2+2,0*3,2$	VKT.20091	m2	14.72	65,788	1.0	100%	968,399	
		Phào kép $L=0,35*4*2$	VKT.20089	md	2.80	112,714	1.0	100%	315,599	
		Hoa thoáng bằng đất nung D50 02 cái	VKT.20223	m2	0.39	250,000	1.0	100%	98,125	
		Phào kép hoa thoáng $L=1,5*2$	VKT.20089	md	3.00	112,714	1.0	100%	338,142	
		Phào đơn $L=4,0$	VKT.20088	md	4.00	89,925	1.0	100%	359,700	
		Xây gạch chỉ $V=0,15*0,15*0,4*6$	VKT.20009	m3	0.05	1,919,493	1.0	100%	103,653	
		Phào kép $L=1,0*2*6$	VKT.20089	md	12.00	112,714	1.0	100%	1,352,568	
		Dao sứ D30x50 10 cái	GTT	Cái	10.00	70,000	1.0	100%	700,000	
		Mặt nguyệt sứ 40x60 01 cái	GTT	Cái	1.00	325,000	1.0	100%	325,000	
		Sơn trụ ngoài trời ko bả $S=0,6*1,7*2$	VKT.20090	m2	2.04	87,789	1.0	100%	179,090	
		Ốp trong gạch LD 60x60 $S=0,35*0,35*4*2$	VKT.20069	m2	0.98	320,620	1.0	100%	314,208	
		Bia khắc đá ko ảnh KT 70x80 01 cái	GTT	Cái	1.00	1,000,000	1.0	100%	1,000,000	
2	Phần mộ	Cụ Vũ Thị Thi Hà Quang Nấm								
		Bê tông mặt mộ $V=1,6*0,1*2*0,8$	VKT.20015	m3	0.26	1,629,758	1.0	100%	417,218	
		Xây gạch chỉ 220 $V=(1,9*2+4,0)*0,4*0,22$	VKT.20009	m3	0.69	1,919,493	1.0	100%	1,317,540	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 30x60 S=(4,0+1,9)*0,3	VKT.20069	m2	1.77	320,620	1.0	100%	567,497	
		Lát gạch LD 20x25 S=1,7*4,0	VKT.20027	m2	6.80	223,875	1.0	100%	1,522,350	
	Bia mộ	Xây gạch chỉ 220 V=3,6*0,22*1,8	VKT.20009	m3	1.43	1,919,493	1.0	100%	2,736,429	
		Ốp gạch thẻ 24x6 S=3,6*1,4*2+0,3*1,4	VKT.20060	m2	10.50	481,689	1.0	100%	5,057,735	
		Giăng BTCT V=0,35*3,6*0,3	VKT.20020	m3	0.38	8,244,016	1.0	100%	3,116,238	
		Lợp ngói vảy S=3,6*0,6	VKT.20059	m2	2.16	519,644	1.0	100%	1,122,431	
		Sơn dầu ngoài trời ko bả S=4,0*2*0,2	VKT.20090	m2	1.60	87,789	1.0	100%	140,462	
	Mái vòm	Tấm đan BT V=1,1*0,75*0,2*2	VKT.20018	m3	0.33	4,617,534	1.0	100%	1,523,786	
		Ốp gạch LD 40x40 S=0,6*0,4*4	VKT.20068	m2	0.96	298,675	1.0	100%	286,728	
		Dán ngói vảy S=0,6*4*0,4	VKT.20059	m2	0.96	519,644	1.0	100%	498,858	
		Bát hương sứ cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		Bia khắc đá ko ảnh KT 30x40 02 cái	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
	Sân mộ	S=4,8*1,8+4,0*0,8+0,7*1,9+9,0*(5,2+2,5)/2-2,9*1,1		m2	44.63					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	4.46	1,027,902	1.0	100%	4,587,527	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	4.46	1,629,758	1.0	100%	7,273,610	
		Mặt lát gạch HL 50x50	VKT.20056	m2	44.63	241,350	1.0	100%	10,771,451	
	Xây be	Gạch chỉ 220 V=9,0*0,22*0,6	VKT.20009	m3	1.19	1,919,493	1.0	100%	2,280,358	
		Ốp gạch HL 50x50 S=9,0*0,5	VKT.20067	m2	4.50	298,675	1.0	100%	1,344,038	
	Khuôn viên	Xây tường bao có bô trụ có trát S=(7,0+6,5+6,0+4,8+3,9)*1,1 (Chiều dài tường bao L=7,0+6,5+6,0+4,8+3,9 đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 55%)	HD.30039	m	28.20	1,312,000	1.0	55%	20,349,120	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-28.20	25,000	1.0	100%	-705,000	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ V=0,22*0,22*1,0*4	VKT.20009	m3	0.19	1,919,493	1.0	100%	371,614	
		Trát trụ xmc S=0,8*1,0*4	VKT.20077	m2	3.20	141,099	1.0	100%	451,517	
	Cánh cổng	Sắt hộp 3x3x1,4 ly L=0,7*9+1,0*4 W=7,47/6	VKT.20215	kg	12.82	45,000	1.0	100%	577,058	
	Bậc	Xây gạch chỉ V=1,0*0,22*0,2*7	VKT.20009	m3	0.31	1,919,493	1.0	100%	591,204	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền nhà	Lát gạch HL 50x50 S=3,2*3,4-1,2*0,4*6	VKT.20056	m2	8.00	241,350	1.0	100%	1,930,800	
	Ốp vi vuôi nhà	Gạch LD 30x60 S=2,6*0,8/2*2-0,25*0,25*3,14*2	VKT.20069	m2	1.69	320,620	1.0	100%	541,046	
		Tổng cộng							365,386,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Thị Mên (CCCD: 031159006957)**

Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số BB: **224**

Số ĐT: **0338695360**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	4				58,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
1	Phần mộ	Nguyễn Bá Rứa Hà Quang Còm Nguyễn Thị Đạt Hà Quang Tuấn								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,8*0,8*1,2*4		m3	0.77					
	4 ngôi giống nhau	Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
II	Vật kiến trúc								27,675,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,0+1,4)*2*0,22*0,3*3	VKT.20009	m3	0.95	1,919,493	1.0	100%	1,824,286	
		V=(1,8+1,5)*2*0,22*1,0	VKT.20009	m3	1.45	1,919,493	1.0	100%	2,787,104	
		Trát xmc S=(1,0+1,4)*2*0,3*3	VKT.20077	m2	4.32	141,099	1.0	100%	609,548	
		Óp gạch LD 20x25 S=(1,8+1,5)*2*1,0	VKT.20065	m2	6.60	315,082	1.0	100%	2,079,541	
	Mặt mộ	BT đá 1x2 V=1,8*1,5*0,1	VKT.20015	m3	0.27	1,629,758	1.0	100%	440,035	
		Lát gạch LD 20x25 S=1,8*1,5	VKT.20027	m2	2.70	223,875	1.0	100%	604,463	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Vũ Văn Đông (CCCD:031068012304)**

Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số DT: **0327375830**

Số BB: **309**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	4				58,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
1	Phần mộ	Vũ Văn Quý Nguyễn Thị Mây Vũ Văn Cận Bùi Thị Liên								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8		m3	0.77					
	4 ngôi giống nhau	Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
II	Vật kiến trúc								28,449,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,0+1,5)*2*0,22*0,4*2	VKT.20009	m3	0.88	1,919,493	1.0	100%	1,689,154	
		Xây gạch chỉ V=(1,5+1,8)*2*0,22*0,6*2	VKT.20009	m3	1.74	1,919,493	1.0	100%	3,344,525	
		Trát xmc S=(1,0+1,5)*2*0,4*2	VKT.20077	m2	4.00	141,099	1.0	100%	564,396	
		Trát xmc S=(1,5+1,8)*2*0,6*2	VKT.20077	m2	7.92	141,099	1.0	100%	1,117,504	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ 110 V=2,4*0,11*1,0*2	VKT.20008	m3	0.53	2,126,713	1.0	100%	1,122,904	
		Trát xmc S=2,4*1,0*2*2	VKT.20077	m2	9.60	141,099	1.0	100%	1,354,550	
	Mái mộ	BTCT tấm đan V=0,8*0,8*0,07*2	VKT.20023	m3	0.09	5,710,896	1.0	100%	511,696	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Song long châu nguyệt KT 30x90 =2 cái	GTT	Cái	2.00	200,000	1.0	100%	400,000	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh có niên hiệu câu đối, Phù điêu: KT=0,8*1,2 cao 1,6m 3 cấp 2 ngôi	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		Bê tông mặt mộ V1=1,0*1,5*0,1*2	VKT.20015	m3	0.30	1,629,758	1.0	100%	488,927	
		Bê tông mặt mộ V1=1,5*1,8*0,1*2	VKT.20015	m3	0.54	1,629,758	1.0	100%	880,069	
		Trát xmc S=1,0*1,5*2+1,5*1,5*2	VKT.20077	m2	7.50	141,099	1.0	100%	1,058,243	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh KT 30x40 02 cái	GTT	Cái	2.00	1,200,000	1.0	100%	2,400,000	
		Bia khắc đá ko ảnh kt 30x40 02 cái	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		Bát hương sứ cỡ trung SL 04	GTT	Cái	4.00	90,000	1.0	100%	360,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung SL 04	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		Ấm chén SL 04	GTT	Bộ	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
	Sân	S=2,0*1,0+2,5*1,0		m2	4.50					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.45	1,027,902	1.0	100%	462,556	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.45	1,629,758	1.0	100%	733,391	
		Mặt lát gạch HL 40x40 S=2,5*1,1	VKT.20056	m2	2.75	241,350	1.0	100%	663,713	
		Mặt láng xmc dày 2cm ko đánh màu S=2,0*1,0	VKT.20043	m2	2.00	54,168	1.0	100%	108,336	
	Xây be	Gạch chỉ V=(1,0+1,0)*0,22*0,2	VKT.20009	m3	0.09	1,919,493	1.0	100%	168,915	
		Tổng cộng							86,449,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Chu Nguyễn Thuận (CCCD: 031058008271) - vợ Lê Thị Muôn (CCCD: 031158020680)

Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải

Số ĐT: 0794180498 - 0794180498

Số BB: 22

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Bàng Thị Hối Chu Nguyễn Chi								
	Mộ cát táng	2 ngôi giống nhau Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								44,504,000	
	Xây đế	Xây gạch chỉ 220 V=(1,4+1,0)*2*0,6*2*0,22	VKT.20009	m3	1.27	1,919,493	1.0	100%	2,432,382	
		Ốp gạch LD 20x25 S=(1,4+1,0)*2*0,6*2	VKT.20065	m2	5.76	315,082	1.0	100%	1,814,872	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp có niên hiệu câu đối : KT=1,1*1,5 cao 1,7m 2 ngôi	GTT	Ngôi	2.00	9,250,000	1.0	100%	18,500,000	
		Bia khác đá ko ảnh KT 30x45 02 cái	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		Bát hương sứ cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bộ âm chén	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
	Sân mộ	S=5,8*3,6+2,7*3,6		m2	30.60					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3.06	1,027,902	1.0	100%	3,145,380	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3.06	1,629,758	1.0	100%	4,987,059	
		Mặt láng xmc dày 2cm ko đánh màu S=2,7*3,6	VKT.20043	m2	30.60	54,168	1.0	100%	1,657,541	
	Xây be	Gạch chỉ 220 V=2,7*0,6*0,22	VKT.20009	m3	0.36	1,919,493	1.0	100%	684,107	
		Trát xmc S=2,7*0,6	VKT.20077	m2	1.62	141,099	1.0	100%	228,580	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=((6,0+3,8)*2-1,0)*0,8 (Chiều dài tường bao L=(6,0+3,8)*2-1,0 đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 40%)	HD.30039	m	18.60	1,312,000	1.0	40%	9,761,280	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-18.60	25,000	1.0	100%	-465,000	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ V=0,22*0,22*1,0*2	VKT.20009	m3	0.10	1,919,493	1.0	100%	185,807	
		Trát xmc S=1,0*1,0*2	VKT.20077	m2	2.00	141,099	1.0	100%	282,198	
		Tổng cộng							73,504,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Trần Tiến Duẩn (CCCD: 031066006023) - Vợ Tạ Thị Hường
Địa chỉ: Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0912498443 - 0934392496

Số BB: 113

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
1	Phần mộ	Trần Đình Đạm								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								11,800,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,5+1,4)*2*0,22*0,4	VKT.20009	m3	0.51	1,919,493	1.0	100%	979,709	
		Trát xmc S=(1,5+1,4)*2*0,4	VKT.20077	m2	2.32	141,099	1.0	100%	327,350	
	Tường bao khuôn viên	Xây gạch chỉ 110 có bô trụ có trát S=(4,5+4,5)*2*0,4 (Chiều dài tường bao L=(4,5+4,5)*2 đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 20%)	HD.30039	m	18.00	1,312,000	1.0	20%	4,723,200	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-18.00	25,000	1.0	100%	-450,000	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: KT=0,8*1,2 cao 1,6m	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		Bia khắc đá có ảnh KT 30x40	GTT	Cái	1.00	1,200,000	1.0	100%	1,200,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	30,000	1.0	100%	30,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ấm chén sứ nhỏ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		Tổng cộng							26,300,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Lê Bảo Ngọc (CCCD: 031074009473) - Vợ Nguyễn Thị Minh Nguyệt**
Địa chỉ: **Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải**
Số ĐT: **0787266568**

Số BB: 82

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	6				87,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
1	Phần mộ	Hà Thị Nghiêm Lê Văn Tre Nguyễn Thị Tươi Lê Văn Lâu Lê Minh Tuấn Nguyễn Thị Nhật								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,8*0,8*1,2*6		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	6	7,000,000			42,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	6	2,500,000			15,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	6	3,000,000			18,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	6	2,000,000			12,000,000	
II	Vật kiến trúc								73,016,000	
	Đế mộ	Xây gạch chi 220 V=(1,4+1,8)*2*0,22*0,6*6	VKT.20009	m3	5.07	1,919,493	1.0	100%	9,729,526	
		Trát xmc S=(1,4+1,8)*2*0,6*6	VKT.20077	m2	23.04	141,099	1.0	100%	3,250,921	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: KT=1,1*1,5 cao 1,9 m 6 ngôi	GTT	Ngôi	6.00	9,250,000	1.0	100%	55,500,000	
	Bia mộ	Bia khắc đá ko ảnh KT 30x40	GTT	Cái	6.00	500,000	1.0	100%	3,000,000	
		Bát hương sứ cỡ trung SL 6	GTT	Cái	6.00	90,000	1.0	100%	540,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung SL 6	GTT	Cái	6.00	30,000	1.0	100%	180,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Lưu Thị Thúy Vĩ (CCCD: 031169011187)**

Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số DT: **0395774314**

Số BB: **273**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
1	Phần mộ	Nguyễn Văn Tám								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								7,062,000	
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(0,9+1,3)*2*0,22*0,2	VKT.20009	m3	0.28	1,807,394	1.0	100%	508,962	
		Trát xi măng cát S=(0,9+1,3)*2*0,2	VKT.20077	m2	0.88	141,099	1.0	100%	124,167	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh có niên hiệu câu đối, Phù điêu: KT=0,8*1,2 cao 1,6m 3 cấp	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		Bia khắc đá ko ảnh 30x40	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	30,000	1.0	100%	30,000	
		Ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
	Sân	S=2,7*1,7-0,9*1,3		m2	3.42					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.34	1,027,902	1.0	100%	351,542	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.34	1,629,758	1.0	100%	557,377	
		Tổng cộng							21,562,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Phạm Xuân Chính (CCCD: 031067012086) - Vợ Đoàn Thị Oanh (CCCD: 031169017691)**

Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số ĐT: **0382772703 - 0768353439**

Số BB: **281**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
1	Phần mộ	Nguyễn Thị Loan								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								12,810,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,8+1,4)*2*0,22*0,8	VKT.20009	m3	1.13	1,919,493	1.0	100%	2,162,117	
		Trát xmc S=(1,8+1,4)*2*0,8	VKT.20077	m2	5.12	141,099	1.0	100%	722,427	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: KT=1,1x1,5 cao 1,9m 3 cấp	GTT	Ngôi	1.00	9,250,000	1.0	100%	9,250,000	
		Bia khắc đá ko ảnh KT 30x40	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		Ấm chén nhỏ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	35,000	1.0	100%	35,000	
		Tổng cộng							27,310,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Lưu Thị Xuyên (CCCD: 031158004505)**

Địa chỉ: **Thôn 10 Cát Bà, đặc khu Cát Hải**

Số ĐT: **0964631505**

Số BB: **322**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
1	Phần mộ	Chu Nguyễn Tiến								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8		m3	0.77					
	4 ngôi giống nhau	Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								22,711,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(0,9+1,3)*2*0,22*0,2	VKT.20009	m3	0.19	1,919,493	1.0	100%	371,614	
		Trát xi măng cát S=(0,9+1,3)*2*0,2	VKT.20077	m2	0.88	141,099	1.0	100%	124,167	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh: KT=0,8*1,2 cao 1,6m	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		Bia khắc đá ko ảnh 30x45	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	30,000	1.0	100%	30,000	
		Ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
	Khuôn viên	Xây gạch chỉ 110 V=8,5*1,0*0,11*2	VKT.20008	m3	1.87	2,126,713	1.0	100%	3,976,953	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sân mộ	S=10,5*2,5-0,9*1,3		m2	25.08					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2.51	1,027,902	1.0	100%	2,577,978	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2.51	1,629,758	1.0	100%	4,087,433	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	25.08	241,350	1.0	100%	6,053,058	
		Tổng cộng							37,211,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÀ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HA TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Hà Quang Thắng (CCCD: 031057010719) - Vợ Lê Thị Vinh (CCCD: 031058017048)

Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số ĐT: 0912791326 - 0356709906

Số BB: 202

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								34,594,000	
	Đế mộ	Xây gạch chi $V=(0,9+1,3)*2*0,22*0,2*2$	VKT.20009	m3	0.39	1,919,493	1.0	100%	743,228	
		Trát xi măng cát $S=(0,9+1,3)*2*0,2*2$	VKT.20077	m2	1.76	141,099	1.0	100%	248,334	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: $KT=0,8*1,2$ cao 1,6m 02 ngôi	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
	Sân	$S=2,6*2,6-0,8*1,2$		m2	5.80					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.58	1,027,902	1.0	100%	596,183	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.58	1,629,758	1.0	100%	945,260	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	5.80	241,350	1.0	100%	1,399,830	
	Xây be	Gạch chi 110 $V=(2,6+2,6)*2*0,11*0,4$	VKT.20008	m3	0.46	2,126,713	1.0	100%	973,184	
		Trát xmc $S=(2,6+2,6)*2*0,3$	VKT.20077	m2	3.12	141,099	1.0	100%	440,229	
2	Phần mộ 4 ngôi									
	Xây đế gạch chỉ	$V=(2,0+2,6)*2*0,22*0,8$	VKT.20009	m3	1.62	1,919,493	1.0	100%	3,108,043	
		$V2=(1,5+2,6)*0,22*0,3$	VKT.20009	m3	0.27	1,919,493	1.0	100%	519,415	Số sai so với BB
	Trát xi măng cát	$S=2,6*0,8+2,6*0,3$	VKT.20077	m2	2.86	141,099	1.0	100%	403,543	
		Ốp gạch LD 20x30 $S=(1,5+2,6)*2*0,3$	VKT.20065	m2	2.46	315,082	1.0	100%	775,102	
	Mặt mộ	BT đá 1x2 $V=1,5*2,6*0,1$	VKT.20015	m3	0.39	1,629,758	1.0	100%	635,606	
		Lát gạch LD 20x30 $S=1,5*2,6$	VKT.20027	m2	3.90	223,875	1.0	100%	873,113	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ 110 $V=(2,6+0,5*4)*0,11*0,8$	VKT.20008	m3	0.40	2,126,713	1.0	100%	860,893	
		Ốp gạch LD 20x30 $S=2,6*0,8*2+0,5*0,8*4$	VKT.20065	m2	5.76	315,082	1.0	100%	1,814,872	
	Mái mộ	BTCT tấm đan $V=2,6*0,8*0,1$	VKT.20023	m3	0.21	5,710,896	1.0	100%	1,187,866	
		Ốp gạch LD 20x30 $S=(2,6+0,8)*2*0,1$	VKT.20065	m2	0.68	315,082	1.0	100%	214,256	
		Lát gạch LD 20x30 $S=2,6*0,8$	VKT.20027	m2	2.08	223,875	1.0	100%	465,660	
	Trát xmc+son	$S=2,6*0,8$	VKT.20077	m2	2.08	141,099	1.0	100%	293,486	
	Sơn	$S=2,6*0,8$	VKT.20090	m2	2.08	87,789	1.0	100%	182,601	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Đoàn Hồng Quảng (CCCD: 031064016373) - Vợ Lê Tú Anh (CCCD: 03166007910)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0363660051 - 0376157655

Số BB: 234

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	5				72,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phần mộ	Đoàn Hồng Ngọt Nguyễn Thị Duyên								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,5*0,9*1,2/2		m3	0.81					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
B	Phần mộ	Bùi Thị Sinh Đoàn Hồng Quân Đoàn Hồng Bích								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
II	Vật kiến trúc								29,176,000	
A	Phần mộ	Đoàn Hồng Ngọt Nguyễn Thị Duyên								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,7+1,2)*2*0,22*1,0	VKT.20009	m3	1.28	1,919,493	1.0	100%	2,449,273	
		Trát xmc S=(1,7+1,2)*2*1,0	VKT.20077	m2	5.80	141,099	1.0	100%	818,374	
	Mặt mộ	BT đá 1x2 V=1,7*1,2*0,1	VKT.20015	m3	0.20	1,629,758	1.0	100%	332,471	
		Lát gạch LD 20x25 S=1,7*1,2	VKT.20027	m2	2.04	223,875	1.0	100%	456,705	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ 110 V=2,7*0,11*0,8	VKT.20008	m3	0.24	2,126,713	1.0	100%	505,307	
		Ốp gạch LD 20x25 S=2,7*0,8+1,2*0,1	VKT.20065	m2	2.28	315,082	1.0	100%	718,387	
	Mái mộ	BT tấm đan CT V=1,4*0,7*0,07	VKT.20023	m3	0.07	5,710,896	1.0	100%	391,767	
	Sơn ngoài trời ko bả	S=1,2*0,7+1,0*(1,2+1,7)*2+2,7*0,8	VKT.20090	m2	8.80	87,789	1.0	100%	772,543	
B	Phần mộ	Bùi Thị Sinh Đoàn Hồng Quân Đoàn Hồng Bích								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(0,9+1,3)*2*0,22*0,3*3	VKT.20009	m3	0.87	1,919,493	1.0	100%	1,672,262	
		Trát xmc S=(0,9+1,3)*2*0,3*3	VKT.20077	m2	3.96	141,099	1.0	100%	558,752	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: KT=0,8*1,2 cao 1,6m 3 ngôi	GTT	Ngôi	3.00	4,850,000	1.0	100%	14,550,000	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh 30*40 SL 02 cái	GTT	Cái	2.00	1,200,000	1.0	100%	2,400,000	
		Khắc đá không ảnh 30*40 SL 03 cái	GTT	Cái	3.00	500,000	1.0	100%	1,500,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	90,000	1.0	100%	450,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	30,000	1.0	100%	150,000	
		Ấm chén nhỏ	GTT	Bộ	5.00	50,000	1.0	100%	250,000	
		Mâm bông D20 02 cái	GTT	Cái	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
	Sân	S=2,8*2,0-1,2*1,8		m2	3.44					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.34	1,027,902	1.0	100%	353,598	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.34	1,629,758	1.0	100%	560,637	
		Mặt láng xmc dày 2cm ko đánh màu	VKT.20043	m2	3.44	54,168	1.0	100%	186,338	
		Tổng cộng							101,676,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
----------	-------------	--------------------	---------------------	----------------	-------------	-------------------	----------	----------	----------------------	---------

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Thương (CCCD: 031076021400) - Vợ Trần Thị Vinh (CCCD: 031179017886)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0356004689 - 0366276896

Số BB: 188

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	3				43,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
1	Phần mộ	Nguyễn Văn Chôi								
		Đào Thị Kim								
		Nguyễn Văn Sử								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
II	Vật kiến trúc								43,437,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,9+1,3)*2*0,22*0,4	VKT.20009	m3	0.56	1,919,493	1.0	100%	1,081,058	
		Xây gạch chỉ V=(2,3+3,2)*2*0,22*0,8	VKT.20009	m3	1.94	1,919,493	1.0	100%	3,716,138	
		Ốp gạch LD 20x25 S=(1,9+1,3)*2*0,4	VKT.20065	m2	2.56	315,082	1.0	100%	806,610	
		Ốp gạch LD 20x25 S=(2,3+3,2)*2*0,8	VKT.20065	m2	8.80	315,082	1.0	100%	2,772,722	
	Mặt	Bê tông tấm đan V=1,9*1,3*0,1+2,3*3,2*0,1	VKT.20015	m3	0.98	1,629,758	1.0	100%	1,602,052	
		Ốp gạch LD 20x25 S=(1,9*+1,3)*2*0,2+1,9*1,3-0,8*1,2	VKT.20065	m2	2.50	315,082	1.0	100%	787,075	
		Lát gạch LD 20x25 S=2,3*3,2-0,8*1,2	VKT.20027	m2	6.40	223,875	1.0	100%	1,432,800	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: KT=0,9*1,3 cao 1,7m 3 ngôi	GTT	Ngôi	3.00	7,250,000	1.0	100%	21,750,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	30,000	1.0	100%	90,000	
		Ấm chén nhỏ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.0	100%	150,000	
		Bìa khác đá ko ảnh 30x40	GTT	Cái	3.00	500,000	1.0	100%	1,500,000	

[illegible]

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÔ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Tuyên (CCCD:031074013254) - Vợ Lê Thị Thu Hương (CCCD: 031176019613)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0353967112 - 0366984695

Số BB: 161

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
1	Phần mộ	Nguyễn Thị Chi								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								9,218,000	
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,0+1,4)*2*0,22*0,3	VKT.20009	m3	0.32	1,807,394	1.0	100%	572,582	
		Trát xmc S=(1,0+1,4)*2*0,3	VKT.20077	m2	1.44	141,099	1.0	100%	203,183	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh: KT=0,8*1,2 cao 1,6m	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		Bia khắc đá ko ảnh KT 30x40	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	30,000	1.0	100%	30,000	
		Ấm chén nhỏ	GTT	Bộ	1.00	35,000	1.0	100%	35,000	
	Sân	S=3,0*2,6		m2	7.80					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.78	1,027,902	1.0	100%	801,764	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.78	1,629,758	1.0	100%	1,271,211	
		Mặt láng xmc dày 2cm có đánh màu	VKT.20041	m2	7.80	63,669	1.0	100%	496,618	
	Xây be	Gạch chi V=(3,0+2,6)*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0.18	1,987,514	1.0	100%	367,293	
		Tổng cộng							23,718,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Trần Thị Lữ (CCCD: 031152002892)**
Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
Số DT: **0368169197**

Số BB: **320**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mò mả			Ngôi	3				43,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
1	Phần mộ	Nguyễn Thị Huyền Trần Tiến Bảo Phan Thị Huyền								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
II	Vật kiến trúc								62,158,000	
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,5+1,2)*2*0,22*0,8	VKT.20009	m3	0.95	1,919,493	1.0	100%	1,824,286	
		Xây gạch chi V=(2,0+2,8)*2*0,22*0,8	VKT.20009	m3	1.69	1,919,493	1.0	100%	3,243,175	
		Trát xmc S=(1,5+1,2)*2*0,8	VKT.20077	m2	4.32	141,099	1.0	100%	609,548	
		Trát xmc S=(2,0+2,8)*2*0,8	VKT.20077	m2	7.68	141,099	1.0	100%	1,083,640	
	Mặt mộ	BT tấm đan V=1,5*1,2*0,1+2,0*2,8*0,1	VKT.20018	m3	0.74	4,617,534	1.0	100%	3,416,975	
		Lát gạch LD 20x25 S=1,5*1,2+2,0*2,8	VKT.20027	m2	7.40	223,875	1.0	100%	1,656,675	
	Ngai mộ	Xây gạch chi 220 V=2,0*1,0*0,22	VKT.20009	m3	0.44	1,919,493	1.0	100%	844,577	
		Xây gạch chi 220 V=2,8*2,2*0,22	VKT.20009	m3	1.36	1,919,493	1.0	100%	2,601,297	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây gạch chi 220 V=0,4*1,2*0,22*2	VKT.20009	m3	0.21	1,919,493	1.0	100%	405,397	
		Xây gạch chi 220 V=0,22*0,22*0,5*2	VKT.20009	m3	0.05	1,919,493	1.0	100%	92,903	
		Ốp gạch LD 20x25 S=2,8*2,2+0,4*1,2*2*2+0,2*1,2*2+0,25*0,5*2+0,4*0,5*2+1,4*0,1+0,2*2,0*2	VKT.20065	m2	10.15	315,082	1.0	100%	3,198,082	
		Trát xmc S=2,0*1,0*2+0,6*0,4*2	VKT.20077	m2	4.48	141,099	1.0	100%	632,124	
		Sơn ngoài trời ko bả S=2,0*1,0*2+0,6*0,4*2	VKT.20090	m2	4.48	87,789	1.0	100%	393,295	
	Tấm đan	BTCT mái V=3,6*0,6*0,1+3,2*0,5*0,07	VKT.20023	m3	0.33	5,710,896	1.0	100%	1,873,174	
		BTCT mái V=1,3*0,4*0,1*2+1,4*0,22*0,1	VKT.20023	m3	0.13	5,710,896	1.0	100%	769,829	
	Trát xmc	S=3,6*0,6+3,2*0,5+1,0*1,8/2	VKT.20077	m2	4.66	141,099	1.0	100%	657,521	
	Sơn	S=3,6*0,6+3,2*0,5+1,0*1,8/2	VKT.20090	m2	4.66	87,789	1.0	100%	409,097	
		Xây gạch chi 110 V=1,0*1,8/2*0,11	VKT.20008	m3	0.10	2,126,713	1.0	100%	210,545	
	Mái	Lợp ngói vảy cá S=3,6*0,4*2 bên*2 mái	VKT.20059	m2	5.76	519,644	1.0	100%	2,993,149	
		S2=0,6*0,6*2 bên*2 mái	VKT.20059	m2	1.44	519,644	1.0	100%	748,287	
		S3=1,3*0,4*2	VKT.20059	m2	1.04	519,644	1.0	100%	540,430	
	Phào kép dưới	L1=(2,8+0,3)*2*2đg*2 lớp	VKT.20089	md	24.80	112,714	1.0	100%	2,795,307	
		L2=1,3*2 đg*2 bên+1,4*2	VKT.20089	md	8.00	112,714	1.0	100%	901,712	
	Phào đơn	L=1,3*2+1,4	VKT.20088	md	4.00	89,925	1.0	100%	359,700	
		Câu đối khắc đá gra nít TN KT 0,7*0,15 02 cái = 1 cặp	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		Niên hiệu khắc đá gra nít TN KT 0,3*0,4	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
	Phào kép mái	L=(3,6+0,6)*2*2đg*2 mái	VKT.20089	md	33.60	112,714	1.0	100%	3,787,190	
		Song long châu nguyệt sứ KT 2,8mx0,5m 01 bộ	GTT	Cái	1.00	325,000	1.0	100%	325,000	
		Đầu đao sứ kT 0,5*0,3 8 cái	GTT	Cái	8.00	70,000	1.0	100%	560,000	
		Hoa sen sứ KT 30x40 4 cái	GTT	Cái	4.00	300,000	1.0	100%	1,200,000	
		Dàn ngói nóc L=(2,8+0,3)*2*2đg*2 mái gông 0,2m	GTT	nd	24.80	200,000	1.0	100%	4,960,000	
	Sơn ngoài trời ko bả	S=1,0*1,8/2	VKT.20090	m2	0.90	87,789	1.0	100%	79,010	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Bùi Thị Xá (CCCD: 031171009192) - Chồng Hoàng Minh Phương (CCCD: 031065003240)**

Địa chỉ: **Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số ĐT: **0783197012 - 0393070930**

Số BB: **11**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	4				58,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phần mộ	Lê Thị Nhời Lê Văn Đức								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
B	Phần mộ	Hoàng Đình Hội Hoàng Thị Liên								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								36,903,000	
A	Phần mộ	Lê Thị Nhời Lê Văn Đức								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Xây móng	Gạch chi 220 V=(1,9+1,7)*2*0,22*1,0	VKT.20009	m3	1.58	1,919,493	1.0	100%	3,040,477	
		Bê tông đá 1x2 V=1,9*1,7*0,1*3	VKT.20015	m3	0.97	1,629,758	1.0	100%	1,579,236	
		Ốp gạch LD 20x20 S=(1,9+1,7)*2*0,6	VKT.20064	m2	4.32	338,302	1.0	100%	1,461,465	
		Lát gạch LD 20x20 S=1,9*1,7	VKT.20027	m2	3.23	223,875	1.0	100%	723,116	
	Thân mộ	Xây gạch chi 110 V=(0,7*2+1,5)*0,11*0,9	VKT.20008	m3	0.29	2,126,713	1.0	100%	610,579	
		Ốp gạch LD 20x30 S=(0,7*2+1,5)*0,9*2	VKT.20065	m2	5.22	315,082	1.0	100%	1,644,728	
	Mái	BTCT V=0,8*1,6*0,1	VKT.20023	m3	0.13	5,710,896	1.0	100%	730,995	
		Ốp gạch LD 20x20 S=(0,8+1,6)*2*0,1	VKT.20064	m2	0.48	338,302	1.0	100%	162,385	
		Xây gạch chi 110 V=(0,6+1,4)*2*0,15*0,11	VKT.20008	m3	0.07	2,126,713	1.0	100%	140,363	
		Ốp gạch LD 20x20 S=(0,6+1,4)*2*0,15	VKT.20064	m2	0.60	338,302	1.0	100%	202,981	
	BTCT mái 2	V=0,4*1,6*0,1*2 bên	VKT.20023	m3	0.13	5,710,896	1.0	100%	730,995	
		Lợp ngói vảy S=0,4*1,6*2	VKT.20059	m2	1.28	519,644	1.0	100%	665,144	
	Nóc (mái)	Lợp ngói vảy S=(1,6+0,4)*4*0,2	VKT.20059	m2	1.60	519,644	1.0	100%	831,430	
	Sân mộ	S=2,6*2,8-1,7*1,9		m2	4.1					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.41	1,027,902	1.0	100%	416,300	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.41	1,629,758	1.0	100%	660,052	
		Mặt láng xmc dày 2cm ko đánh màu S=2,7*3,6	VKT.20043	m2	4.05	54,168	1.0	100%	219,380	
	Be sân	Xây gạch chi 110 V=(2,6+2,8)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0.36	2,126,713	1.0	100%	757,961	
		Bát hương sứ cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		Ấm chén nhỏ 02 bộ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		Bia mộ khắc đá có ảnh 30*40 SL 01 cái	GTT	Bộ	1.00	1,200,000	1.0	100%	1,200,000	
		Bia mộ khắc đá không ảnh 30*40 SL 01 cái	GTT	Bộ	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
B	Phần mộ	Hoàng Đình Hội Hoàng Thị Liên								
	Xây móng	Gạch chi 220 V=(1,1+1,4)*2*0,22*0,4*2	VKT.20009	m3	0.88	1,919,493	1.0	100%	1,689,154	

[illegible]

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Chu Nguyên Cậy (CCCD: 031048000181)
 Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0988641286

Số BB: 33

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
1	Phần mộ	Chu Nguyên Hạng								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,9		m3	0.86					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								11,735,000	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ 220 V=(1,4+1,1)*2*0,22*0,6	VKT.20009	m3	0.66	1,919,493	1.0	100%	1,266,865	
		Ốp gạch LD 20x25 S=(1,4+1,1)*2*0,4	VKT.20065	m2	2.00	315,082	1.0	100%	630,164	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ 220 V=(1,3+1,0)*2*0,22*0,3	VKT.20009	m3	0.30	1,919,493	1.0	100%	582,758	
		Ốp gạch LD 20x25 S=(1,3+1,0)*2*0,3	VKT.20065	m2	1.38	315,082	1.0	100%	434,813	
	Mặt mộ	BT tấm đan V=1,4*1,1*0,1+1,3*1,0*0,07	VKT.20018	m3	0.25	4,617,534	1.0	100%	1,131,296	
		Lát gạch LD 20x25 S=(1,4+1,1)*2*0,2	VKT.20027	m2	1.00	223,875	1.0	100%	223,875	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh KT=0,8*1,2 cao 1,6m 3 cấp	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		Bia khắc đá ko ảnh KT 30x45 01 cái	GTT	Ngôi	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bát hương sứ cỡ trung 01 cái	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		Ấm chén nhỏ 01 bộ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
	Sân mộ	S=2,4*2,1-1,4*1,1		m2	3.50					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.35	1,027,902	1.0	100%	359,766	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.35	1,629,758	1.0	100%	570,415	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	3.50	241,350	1.0	100%	844,725	
		Tổng cộng							26,235,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÔ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Nguyễn Trọng Quân (CCCD số 031073006810)
và vợ là Phạm Thị Loan
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0904203788

Số BB: 47

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	11				159,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	11					
A	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Trọng Hoạch T158 2. Nguyễn Trọng Nguyên (Xá) T159 3. Lê Thị Nhài T160 4. Nguyễn Trọng Thiệu T161 5. Nguyễn Trọng Sự T162 6. Trần Thị Phàn T163								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*0,9*0,8*6 mộ		m3	4.75					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	6	7,000,000			42,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	6	2,500,000			15,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	6	3,000,000			18,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	6	2,000,000			12,000,000	
B	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Trọng Yên T164 2. Phạm Thị Dĩnh T165 3. Nguyễn Trọng Hiên T166 4. Nguyễn Thị Cột T167 5. Nguyễn Thị Huyền T168								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,3*0,8*0,8*5 mộ		m3	4.16					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m ³		Mộ	5	7,000,000			35,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2,500,000			12,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	5	3,000,000			15,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2,000,000			10,000,000	
II	Vật kiến trúc								154,084,000	
A	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Trọng Hoạch T158 2. Nguyễn Trọng Nguyên (Xá) T159 3. Lê Thị Nhài T160 4. Nguyễn Trọng Thiều T161 5. Nguyễn Trọng Sự T162 6. Trần Thị Phàn T163								
	Thân mộ	$V=(1,1+0,9)*2*0,22*0,4*6$ mộ	VKT.20009	m ³	2.11	1,919,493	1.0	100%	4,053,969	
		Ốp gạch LD 25*40, $S=(1,1+0,9)*2*0,4*6$ mộ	VKT.20068	m ²	9.60	298,675	1.0	100%	2,867,280	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=1,1*0,9*0,1*6$ mộ	VKT.20015	m ³	0.59	1,629,758	1.0	100%	968,076	
	Nhà để mộ	Móng đá học xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT: $S=7,0*2,5$; cao 2,5m	VKT.10363	m ² sàn XD	17.50	2,747,347	1.0	100%	48,078,573	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn dài 0,22m: $V=(6,78+2,28)*2*0,11*2,5$	VKT.20008	m ³	4.98	1,987,514	1.0	100%	9,903,782	
		Lát gạch LD (40*40): $S=2,1*6,3+1,1*0,9*6$	VKT.20030	m ²	19.17	220,869	1.0	100%	4,234,059	
		Ốp gạch LD 60*30, $S=(6,3+2,1)*2*1,9-6,1*1,4$	VKT.20069	m ²	23.38	320,620	1.0	100%	7,496,096	
		Sơn trần không bả: $S=6,3*1,1*2$	VKT.20091	m ²	13.86	65,788	1.0	100%	911,822	
		Mặt ngoài nhà sơn không bả: $S=6,5*2,2-1,4*1,3*3$	VKT.20090	m ²	8.84	87,789	1.0	100%	776,055	
		Dán ngói đỏ vẩy cá: $S=7,0*1,7*2$	VKT.20059	m ²	23.80	519,644	1.0	100%	12,367,527	
		Dán ngói lóc đỏ: $L=5,0+2,0*4$	GTT	md	13.00	200,000	1.0	100%	2,600,000	
		01 Song ngư châu nguyệt: D= 30	GTT	Cái	1.00	300,000	1.0	100%	300,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		04 Đuôi rồng sứ KT(25*80)	GTT	Cái	4.00	70,000	1.0	100%	280,000	
		06 bia đá khắc chữ không ảnh KT(25*30)	GTT	Cái	6.00	350,000	1.0	100%	2,100,000	
		01 Lư hương bằng đá KT (30*40*40)	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		06 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	90,000	1.0	100%	540,000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	30,000	1.0	100%	180,000	
		06 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	6.00	50,000	1.0	100%	300,000	
	Phào chỉ kép	trang trí:L =1,0*3*4+1,2*6+0,8*4*2	VKT.20089	md	25.60	112,714	1.0	100%	2,885,478	
	Cánh cửa	Sắt hộp (25*25), dày 1,4li: L=(1,1*4+0,9*12)*6,15/6*6 ngôi	VKT.20215	kg	93.48	45,000	1.0	100%	4,206,600	
	Câu đối	khắc bằng đá KT= 0,2*1,1*2 = 1 cặp	GTT	Cặp	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
	Bậc mộ	Xây gạch chỉ V=6,4*0,5*0,4	VKT.20009	m3	1.28	1,919,493	1.0	100%	2,456,951	
		Lát gạch LD 40*40, S =6,4*0,5	VKT.20030	m2	3.20	220,869	1.0	100%	706,781	
		Ốp gạch LD 40*40, S =6,4*0,4	VKT.20068	m2	2.56	298,675	1.0	100%	764,608	
		Ốp mặt ngoài: Lát gạch LD 40*40: S1=(6,5+2,0*2)*2,2; S2=6,7*0,9	VKT.20068	m2	29.13	298,675	1.0	100%	8,700,403	
B	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Trọng Yên T164 2. Phạm Thị Dĩnh T165 3. Nguyễn Trọng Hiền T166 4. Nguyễn Thị Cột T167 5. Nguyễn Thị Huyền T168								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ V=(1,3+0,9)*2*0,8*0,22*5 mộ	VKT.20009	m3	3.87	1,919,493	1.0	100%	7,432,277	
		Ốp gạch LD 50*50, S =(1,3+0,9)*2*0,7*5 mộ	VKT.20067	m2	15.40	298,675	1.0	100%	4,599,595	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,3*0,9*0,1*5 mộ	VKT.20015	m3	0.59	1,629,758	1.0	100%	953,408	
		Lát gạch HL 50*50, S =1,3*0,9*5 mộ	VKT.20056	m2	5.85	241,350	1.0	100%	1,411,898	
		05 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	5.00	350,000	1.0	100%	1,750,000	
		05 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	90,000	1.0	100%	450,000	
		05 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	30,000	1.0	100%	150,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		05 bộ ẩm chén bằng sứ	GTT	Bộ	5.00	50,000	1.0	100%	250,000	
	Khuôn viên mộ	S=6,4*2,0-1,3*0,9*5 mộ		m2	6.95					
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	2.09	124,775	1.0	100%	260,156	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.70	1,027,902	1.0	100%	714,392	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.70	1,629,758	1.0	100%	1,132,682	
		Lát gạch HL 50*50	VKT.20056	m2	6.95	241,350	1.0	100%	1,677,383	
	Tường bao	xây có con tiện, tay vịn BTCT: L=6,9+2,7*2	VKT.20025	md	12.30	429,569	1.0	100%	5,283,699	
		Ốp gạch LD 30*60, S =1,2*1,0*4	VKT.20069	m2	4.80	320,620	1.0	100%	1,538,976	
	Trụ cổng	xây gạch chỉ: V=0,22*0,22*1,4	VKT.20009	m3	0.07	1,919,493	1.0	100%	130,065	
	Cánh cửa	Sắt hộp (25*25), dày 1,4li: L=0,9*15*6,15/6	VKT.20215	kg	13.84	45,000	1.0	100%	622,688	
		05 Hoa sen sứ D20	GTT	Cái	5.00	300,000	1.0	100%	1,500,000	
	Sơn lan can	ngoài trời không bả: S=(6,9+2,7+2,0)*0,4	VKT.20090	m2	4.64	87,789	1.0	100%	407,341	
		Xây chân móng bằng gạch chỉ: V=(7,0+2,8*2)*0,22*0,5	VKT.20009	m3	1.39	1,919,493	1.0	100%	2,660,417	
		Trát xi măng cát: S=(7,0+2,8*2)*0,5	VKT.20077	m2	6.30	141,099	1.0	100%	888,924	
	Bậc mộ	Xây gạch chỉ V=1,3*0,8*0,6	VKT.20009	m3	0.62	1,919,493	1.0	100%	1,197,764	
		Lát gạch HL 40*40: S=1,3*0,8	VKT.20056	m2	1.04	241,350	1.0	100%	251,004	
		Ốp gạch HL 40*40: S=0,8*0,6	VKT.20068	m2	0.48	298,675	1.0	100%	143,364	
		Tổng cộng							313,584,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Lê Văn Tuyên (CCCD: 031066004049) - Phạm Thị Hát (CCCD: 031165000544)
 Địa chỉ: Cát Bà, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0982491682 - 0915386565

Số BB: 18

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mã			Ngôi	4				58,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Định T1 2. Nguyễn Thị Hiền T2 3. Lê Văn Lập T3 4. Khúc Thị Lũì T4								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,6*1,2*0,6*4 mộ		m3	4.61					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
II	Vật kiến trúc								42,990,000	
	Thân mộ	xây gạch chi V=(1,6+1,2)*2*0,4*0,22*4 mộ	VKT.20009	m3	1.97	1,919,493	1.0	100%	3,783,705	
		Trát xi măng cát: S=(1,6+1,2)*2*0,4*4 mộ	VKT.20077	m2	8.96	141,099	1.0	100%	1,264,247	
		Sơn không bả: S=(1,6+1,2)*2*0,4*4 mộ	VKT.20090	m2	8.96	87,789	1.0	100%	786,589	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6*4 mộ	GTT	Ngôi	4.00	4,850,000	1.0	100%	19,400,000	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	4.00	500,000	1.0	100%	2,000,000	
		04 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	70,000	1.0	100%	280,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		08 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	8.00	30,000	1.0	100%	240,000	
		04 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
		04 mâm bồng D30 bằng sứ	GTT	Cái	4.00	70,000	1.0	100%	280,000	
	Khuôn viên	sân mộ: S =6,4*3,2-1,6*1,2*4		m2	12.80					
		Đất tôn nền dày 0,2	VKT.20001	m3	2.56	124,775	1.0	100%	319,424	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.28	1,027,902	1.0	100%	1,315,715	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	1.28	1,629,758	1.0	100%	2,086,090	
		Lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	12.80	244,637	1.0	100%	3,131,354	
	Tường bao	xây gạch chi 110, có bở trụ, có trát: S=((6,4+3,2)*2-1,0)*0,7 (Chiều dài tường bao L=(6,4+3,2)*2-1,0 đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 35%)	HD.30039	m	18.20	1,312,000	1.0	35%	8,357,440	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-18.20	25,000	1.0	100%	-455,000	
		Tổng cộng							100,990,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Lê Văn Tiến (CCCD: 031061008934) và vợ là bà Chu Thị Hiền
 Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0366184764

Số BB: 45

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	7				101,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ	1. Lê Văn Phè 2. Nguyễn Thị Le 3. Lê Văn Bận 4. Lê Văn Phường								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*4 mộ		m3	3.07					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
B	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Liễn 2. Hoàng Thị Phương 3. Lê Văn Sáng (kết cấu giống phần mộ Lê Văn Phè)								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3 mộ		m3	2.30					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								59,736,000	
		Xây móng gạch chỉ: $V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,7*7$ m ³	VKT.20009	m3	5.17	1,919,493	1.00	100%	9,932,225	
		Trát xi măng cát: $S=(1,4+1,0)*2*0,7*7$ m ²	VKT.20077	m2	23.52	141,099	1.0	100%	3,318,648	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: $V=0,8*1,2*1,6*7$ m ³	GTT	Ngôi	7.00	4,850,000	1.00	100%	33,950,000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 220, có bổ trụ, có trát: $S=(5,0+2,3+1,3)*0,8$ (Chiều dài tường bao $L=5,0+2,3+1,3$ đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 40%)	HD.30039	m	8.60	1,312,000	1.0	40%	4,513,280	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-8.60	25,000	1.0	100%	-215,000	
		07 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	7.00	500,000	1.00	100%	3,500,000	
		07 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	7.00	90,000	1.0	100%	630,000	
		02 bộ ẩm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Bộ	7.00	50,000	1.00	100%	350,000	
		07 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	7.00	20,000	1.0	100%	140,000	
	Sân	$S=4,6*0,8+3,1*2,1-1,2*0,8$		m2	9.23					
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	2.77	124,775	1.0	100%	345,502	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.92	1,027,902	1.00	100%	948,754	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.92	1,629,758	1.0	100%	1,504,267	
		Mặt XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	9.23	54,168	1.00	100%	499,971	
	Be sân	Xây gạch chỉ: $S=(3,2+0,2)*0,11*0,4$	VKT.20008	m3	0.15	2,126,713	1.0	100%	318,156	
		Tổng cộng							161,236,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Tuyết (CCCD số 031166005131)
 Địa chỉ: Thôn 9 Cát Bà, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0919100546

Số BB: 48

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	6				101,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
A	Phần mộ cụ	1. Hoàng Thị Tý T272 2. Nguyễn Thị Bê T273								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2 mộ		m3	1.54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
B	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Khắc Nghênh T274								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,6*0,6*1,0		m3	0.96					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
C	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Thị Ngợi T275								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
D	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Thị Dư T276 2. Nguyễn Thị Hoa T277								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,5*2,0*0,8/2		m3	1.20					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								37,159,000	
A	Phần mộ cụ	1. Hoàng Thị Tý T272 2. Nguyễn Thị Bê T273								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,0+1,4)*2*0,2*0,22*2	VKT.20009	m3	0.42	1,919,493	1.0	100%	810,794	
		Trát xi măng cát: S=(1,0+1,4)*2*0,2*2	VKT.20077	m2	1.92	141,099	1.0	100%	270,910	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6*2 mộ	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
	Sân mộ	S=2,4*2-1,2*0,8*2		m2	2.88					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.29	1,027,902	1.0	100%	296,036	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.29	1,629,758	1.0	100%	469,370	
		Mặt XMC không đánh màu dày 3cm	VKT.20044	m2	2.88	79,785	1.0	100%	229,781	
	Xây be gạch chỉ	V=(2,0+2,4)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0.29	2,126,713	1.0	100%	617,597	
B	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Khắc Nghênh T274								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,0+1,6)*2*0,7*0,22	VKT.20009	m3	0.80	1,919,493	1.0	100%	1,537,130	
		Trát xi măng cát: S=(1,0+1,6)*2*0,7	VKT.20077	m2	3.64	141,099	1.0	100%	513,600	
		Sơn: S=(1,0+1,6)*2*0,7	VKT.20090	m2	3.64	87,789	1.0	100%	319,552	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,6*1,0*0,1	VKT.20015	m3	0.16	1,629,758	1.0	100%	260,761	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt XMC 2cm, không đánh màu: S=1,6*1,0	VKT.20043	m2	1.60	54,168	1.0	100%	86,669	
		Sơn: S=1,6*1,0	VKT.20090	m2	1.60	87,789	1.0	100%	140,462	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ V=(0,6*2+0,8)*0,11*1,0	VKT.20008	m3	0.22	2,126,713	1.0	100%	467,877	
		Trát xi măng cát: S=(0,6*2+0,8)*1,0*2	VKT.20077	m2	4.00	141,099	1.0	100%	564,396	
	Mái ngai mộ	BTCT tấm đan: V=1,0*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0.07	5,710,896	1.0	100%	399,763	
		Trát xi măng cát: S=1,0*0,7*2	VKT.20077	m2	1.40	141,099	1.0	100%	197,539	
		Sơn: S=1,0*0,7*2	VKT.20090	m2	1.40	87,789	1.0	100%	122,905	
		Xây gạch chỉ V=0,5*0,3*0,3	VKT.20009	m3	0.05	1,919,493	1.0	100%	86,377	
		Trát xi măng cát: S=(0,5+0,3)*2*0,3	VKT.20077	m2	0.48	141,099	1.0	100%	67,728	
		Sơn: S=(0,5+0,3)*2*0,3	VKT.20090	m2	0.48	87,789	1.0	100%	42,139	
C	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Thị Ngội T275								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,0+1,4)*2*0,2*0,22	VKT.20009	m3	0.42	1,919,493	1.0	100%	810,794	
		Trát xi măng cát: S=(1,0+1,4)*2*0,2	VKT.20077	m2	1.92	141,099	1.0	100%	270,910	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
D	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Thị Dư T276 2. Nguyễn Thị Hoa T277								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(2,0+1,5)*2*0,9*0,22	VKT.20009	m3	1.39	1,919,493	1.0	100%	2,660,417	
		Trát xi măng cát: S=(1,5+2,0)*2*0,7	VKT.20077	m2	4.90	141,099	1.0	100%	691,385	
		Sơn: S=(1,5+2,0)*2*0,7	VKT.20090	m2	4.90	87,789	1.0	100%	430,166	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,5*2,0*0,1	VKT.20015	m3	0.30	1,629,758	1.0	100%	488,927	
		Mặt XMC không đánh màu, dày 2cm: S=1,5*2,0	VKT.20043	m2	3.00	54,168	1.0	100%	162,504	
		Sơn: S=1,5*2,0	VKT.20090	m2	3.00	87,789	1.0	100%	263,367	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ V=0,7*3*0,11*1,0	VKT.20008	m3	0.23	2,126,713	1.0	100%	491,271	
		Trát xi măng cát: S=0,7*1,0*2*3	VKT.20077	m2	4.20	141,099	1.0	100%	592,616	
	Mái ngai mộ	BTCT tấm đan: V=1,0*0,8*0,1+0,7*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0.13	5,710,896	1.0	100%	736,706	
		Trát xi măng cát: S=1,0*0,8*2+0,7*0,7*2	VKT.20077	m2	2.58	141,099	1.0	100%	364,035	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn: S=1,0*0,8*2+0,7*0,7*2	VKT.20090	m2	2.58	87,789	1.0	100%	226,496	
	Phào kép	L=(1,0+0,8)*2*2	VKT.20089	md	7.20	112,714	1.0	100%	811,541	
		06 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	90,000	1.0	100%	540,000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	30,000	1.0	100%	180,000	
		06 bộ ấm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Bộ	6.00	50,000	1.0	100%	300,000	
		06 bìa đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	6.00	500,000	1.0	100%	3,000,000	
	Xây be gạch ppanh	V=4,0*0,22*1,0	VKT.20010	m3	0.88	1,081,965	1.0	100%	952,129	
	Sân	S=2,5*1,2		m2	3.00					
		Đất tôn nền dày 0,4	VKT.20001	m3	1.20	124,775	1.0	100%	149,730	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.30	1,027,902	1.0	100%	308,371	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.30	1,629,758	1.0	100%	488,927	
	Xây be gạch chỉ	V=2,0*0,11*0,4	VKT.20008	m3	0.09	2,126,713	1.0	100%	187,151	
		Tổng cộng							138,659,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Phạm Hồng Bảo (CCCD số 031064003900) - Nguyễn Thị Luyện (CCCD: 031164003502)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0834860667

Số BB: 130

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	10				145,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	10					
A	Phần mộ cụ	1. Phạm Quang Tầy 2. Nguyễn Thị Nhân 3. Lê Thị Thái 4. Phạm Thị Ngào 5. Phạm Thị Xuân 6. Phạm Quang Ứng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=5,4*1,7*0,8/6		m3	1.22					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	6	7,000,000			42,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	6	2,500,000			15,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	6	3,000,000			18,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	6	2,000,000			12,000,000	
B	Phần mộ cụ	1. Phạm Thị Nhôn 2. Phạm Quang Tụ 3. Phạm Quang Tế 4. Phạm Quang Đồ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*0,8*1,2*4 mộ		m3	3.07					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
II	Vật kiến trúc								67,955,000	
A	Phần mộ cụ	1. Phạm Quang Tầy 2. Nguyễn Thị Nhân 3. Lê Thị Thái 4. Phạm Thị Ngào 5. Phạm Thị Xuân 6. Phạm Quang Ứng								
	Thân mộ	Xây gạch chi $V=(1,7*7+5,4*2)*0,22*0,7$	VKT.20009	m3	3.50	1,919,493	1.0	100%	6,710,164	
		Ốp gạch LD 40*40, $S=(1,7+5,4)*2*0,4$	VKT.20068	m2	5.68	298,675	1.0	100%	1,696,474	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=5,4*1,7*0,1$	VKT.20015	m3	0.92	1,629,758	1.0	100%	1,496,118	
		Lát gạch LD 40*40, $S=5,4*1,7$	VKT.20030	m2	9.18	220,869	1.0	100%	2,027,577	
	Ngai mộ	Xây gạch chi $V=(5,4+0,6*7)*0,9*0,11$	VKT.20008	m3	0.95	2,126,713	1.0	100%	2,021,228	
		Ốp gạch LD 45*30, $S=(5,4+0,6*7)*2*0,9$	VKT.20067	m2	17.28	298,675	1.0	100%	5,161,104	
	Mái ngai mộ	BTCT tấm đan: $V=1,2*0,7*0,1*6$	VKT.20023	m3	0.50	5,710,896	1.0	100%	2,878,292	
		Trát xi măng cát: $S=1,7*0,7*2*6$	VKT.20077	m2	14.28	141,099	1.0	100%	2,014,894	
		Sơn: $S=1,7*0,7*2*6$	VKT.20090	m2	14.28	87,789	1.0	100%	1,253,627	
	Phào kép	$L=1,2*6+1,0*4$	VKT.20089	md	11.20	112,714	1.0	100%	1,262,397	
B	Phần mộ cụ	1. Phạm Thị Nhõn 2. Phạm Quang Tụ 3. Phạm Quang Tế 4. Phạm Quang Đồ								
	Đế mộ	Xây gạch chi $V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,5*4$	VKT.20009	m3	2.11	1,919,493	1.0	100%	4,053,969	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát xi măng cát: $S=(1,4+1,0)*2*0,4*4$	VKT.20077	m2	7.68	141,099	1.0	100%	1,083,640	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: $V=0,8*1,2*1,6*4$ mộ	GTT	Ngôi	4.00	4,850,000	1.0	100%	19,400,000	
		10 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	10.00	70,000	1.0	100%	700,000	
		10 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	10.00	500,000	1.0	100%	5,000,000	
		10 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	10.00	30,000	1.0	100%	300,000	
		10 bộ ấm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Bộ	10.00	50,000	1.0	100%	500,000	
	Sân	$S=5,4*1,6+2,7*3,7-1,4*1,0*4$			13.03					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.30	1,027,902	1.0	100%	1,339,356	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	1.30	1,629,758	1.0	100%	2,123,575	
		Lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	13.03	241,350	1.0	100%	3,144,791	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bở trụ, có trát: $S=(5,0+1,9+0,5)*0,7$ (Chiều dài tường bao $L=5,0+1,9+0,5$ đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 35%)	HD.30039	m	7.40	1,312,000	1.0	35%	3,398,080	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-7.40	25,000	1.0	100%	-185,000	
	Bậc	Xây gạch chỉ; $V=0,8*0,6*0,4$	VKT.20009	m3	0.19	1,919,493	1.0	100%	368,543	
		Lát và trát XMC: $S=0,8*0,4+0,6*0,8$	VKT.20077	m2	0.80	141,099	1.0	100%	112,879	
	Bể hóa văng	Xây gạch chỉ: $V=0,5*4*0,11*0,2$	VKT.20008	m3	0.04	2,126,713	1.0	100%	93,575	
		Tổng cộng							212,955,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Lê Trọng Thư (CCCD số 031080005921) - Đặng Thị Ánh Tuyết (CCCD: 031181017828)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0976902369

Số BB: 133

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mã			Ngôi	10				145,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	10					
A	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Biên								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Gắn 2. Lê Văn Ngoan 3. Lê Văn Tuấn 4. Lê Thị Vi 5. Lê Văn Toãn 6. Nguyễn Thị Loan 7. Vũ Thị Y 8. Lê Văn Bang 9. Bùi Thị Huệ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,3*0,9*0,9*9 mộ		m3	9.48					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9	7,000,000			63,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9	2,500,000			22,500,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Thay tiêu mới		Ngôi	9	3,000,000			27,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	2,000,000			18,000,000	
II	Vật kiến trúc								71,765,000	
A	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Biên								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,7+1,3)*2*0,22*0,9	VKT.20009	m3	1.19	1,919,493	1.00	100%	2,280,358	
		Trát xi măng cát: S=(1,7+1,3)*2*0,9	VKT.20077	m2	5.40	141,099	1.00	100%	761,935	
		Sơn: S=1,7*0,7*2*6	VKT.20090	m2	14.28	87,789	1.00	100%	1,253,627	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,7*1,3*0,1	VKT.20018	m3	0.22	4,617,534	1.00	100%	1,020,475	
		Láng xi măng cát dày 2cm, không đánh màu: S=1,7*1,3	VKT.20043	m2	2.21	54,168	1.00	100%	119,711	
		Sơn: S=1,7*1,3	VKT.20090	m2	2.21	87,789	1.00	100%	194,014	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.00	100%	4,850,000	
B	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Gân 2. Lê Văn Ngoan 3. Lê Văn Tuấn 4. Lê Thị Vi 5. Lê Văn Toản 6. Nguyễn Thị Loan 7. Vũ Thị Y 8. Lê Văn Bang 9. Bùi Thị Huệ								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,7+1,3)*2*0,22*0,2*9	VKT.20009	m3	2.38	1,919,493	1.00	100%	4,560,715	
		Trát xi măng cát: S=(1,7+1,3)*2*0,2*9	VKT.20077	m2	10.80	141,099	1.00	100%	1,523,869	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6*(9+1)	GTT	Ngôi	10.00	4,850,000	1.00	100%	48,500,000	
		10 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	10.00	90,000	1.00	100%	900,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		10 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	10.00	500,000	1.00	100%	5,000,000	
		10 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	10.00	30,000	1.00	100%	300,000	
		10 bộ ấm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Bộ	10.00	50,000	1.00	100%	500,000	
		Tổng cộng							216,765,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Lê Đức Thành (CCCD số 031069027361)
và vợ là Nguyễn Thị Hương (CCCD số 031174007165)
Địa chỉ: 12/75 Phủ Thượng Đoạn, Đông Hải, Hải Phòng
Số ĐT: 0906076758

Số BB: 24

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	14				174,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	14					
A	Phần mộ cụ	1. Lê Đức Vàng T194 2. Phạm Thị Nho T195 3. Lê Đức Tường T196 4. Nguyễn Thị Nhỡ T197 5. Lê Thị Huệ T198 6. Lê Thị Sen T199 7. Lê Đức Thảo T200 8. Nguyễn Thị Sáu T201 9. Lê Đức Thoan T202 10. Nguyễn Thị Nam T203								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=3,7*2,1*0,8/10		m3	0.62					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	10	7,000,000			70,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	10	2,500,000			25,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	10	3,000,000			30,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	10	2,000,000			20,000,000	
B	Phần mộ cụ	1. Lê Đức Vinh T204 2. Lê Đức T205								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*0,8*1,2*2		m3	1.54					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
C	Phần mộ cụ	1. Chu Thị Lới T206								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*0,8*1,2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
D	Phần mộ cụ	1. Lê Đức Việt T207								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*0,8*1,2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								64,876,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	Phần mộ cụ	1. Lê Đức Vàng T194 2. Phạm Thị Nho T195 3. Lê Đức Tường T196 4. Nguyễn Thị Nhỡ T197 5. Lê Thị Huệ T198 6. Lê Thị Sen T199 7. Lê Đức Thảo T200 8. Nguyễn Thị Sáu T201 9. Lê Đức Thoan T202 10. Nguyễn Thị Nam T203								
	Thân mộ	Xây gạch chi $V=(3,7+2,1)*2*0,22*0,7$	VKT.20009	m3	1.79	1,919,493	1.00	100%	3,428,982	
		Ốp gạch LD 30*30, $S=(3,7+2,1)*2*0,6$	VKT.20066	m2	6.96	314,135	1.0	100%	2,186,380	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=3,7*2,1*0,1$	VKT.20018	m3	0.78	4,617,534	1.00	100%	3,587,824	
		Lát gạch LD 30*30, $S=3,7*2,1$	VKT.20029	m2	7.77	219,744	1.0	100%	1,707,411	
	Ngai mộ	xây gạch chi $V=(1,0*2+3,7)*0,11*1,2$	VKT.20008	m3	0.75	2,126,713	1.00	100%	1,600,139	
		Ốp gạch HL 30*30: $S=(1,0*2+3,7)*1,2*2$	VKT.20066	m2	13.68	314,135	1.0	100%	4,297,367	
	Cột	xây gạch chi $V=0,22*0,22*1,2*2$	VKT.20009	m3	0.12	1,919,493	1.00	100%	222,968	
		Ốp gạch LD 20*30, $S=0,25*4*1,2*2$	VKT.20065	m2	2.40	315,082	1.0	100%	756,197	
	Mái ngai mộ	BTCT tấm đan: $V=1,2*1,2*0,1*4$	VKT.20023	m3	0.58	5,710,896	1.00	100%	3,289,476	
		Trát xi măng cát trần + sơn, không bả: $S=1,2*1,2*4$	VKT.20077	m2	5.76	141,099	1.0	100%	812,730	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	5.76	87,789	1.0	100%	505,665	
	Xây be gạch chi	$V1=1,2*0,11*0,1*12$	VKT.20008	m3	0.16	2,126,713	1.00	100%	336,871	
		$V2=(1,6+1,0)*2*0,11*0,2$	VKT.20008	m3	0.11	2,126,713	1.0	100%	243,296	
		$V3=(1,0+0,7)*2*0,11*0,4$	VKT.20008	m3	0.15	2,126,713	1.00	100%	318,156	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=1,2*0,1*1,2+(1,0+1,6)*2*0,2+(1,0+0,6)*2*0,2+(1,2*2+2,1)*0,1$	VKT.20065	m2	2.27	315,082	1.0	100%	716,496	
B	Phần mộ cụ	1. Lê Đức Vinh T204 2. Lê Đức T205								
	Đế mộ	Xây gạch chi $V=(0,9+1,3)*2*0,22*0,2*2$	VKT.20009	m3	0.39	1,919,493	1.0	100%	743,228	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát xi măng cát: $S=(0,9+1,3)*2*0,2*2$	VKT.20077	m2	1.76	141,099	1.00	100%	248,334	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: $V=0,8*1,2*1,6*2$ mộ	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
C	Phần mộ cụ	1. Chu Thị Lới T206								
	Thân mộ	Xây gạch chi $V=(1,4+0,9)*2*0,22*0,6$	VKT.20009	m3	0.61	1,919,493	1.0	100%	1,165,516	
		Trát xi măng cát: $S=(1,4+0,9)*2*0,6$	VKT.20077	m2	2.76	141,099	1.00	100%	389,433	
	Mặt mộ	$S=1,4*0,9$		m2	1.26					
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.13	1,629,758	1.0	100%	205,350	
		Mặt láng XMC không đánh màu:	VKT.20043	m2	1.26	54,168	1.0	100%	68,252	
	Khuôn viên mộ	$S=5,0*5,7-3,7*2,1-1,3*0,9*2-0,9*1,4$		m2	17.13					
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	5.14	124,775	1.0	100%	641,219	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.71	1,027,902	1.00	100%	1,760,796	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.71	1,629,758	1.00	100%	2,791,775	
		mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	17.13	54,168	1.0	100%	927,898	
	Tường bao	Xây gạch chi 110, có bở trụ, có trát: $S=2,4*1,5+(5,7+5,0)*0,6+5,7*0,9$								
		Chiều dài tường bao $L=2,4$ cao 1,5 đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 75%)	HD.30039	m	2.40	1,312,000	1.00	75%	2,361,600	
		Chiều dài tường bao $L=5,7+5,0$ cao 0,6 đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 30%)	HD.30039	m	10.70	1,312,000	1.00	30%	4,211,520	
		Chiều dài tường bao $L=5,7$ cao 0,9 đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 45%)	HD.30039	m	5.70	1,312,000	1.00	45%	3,365,280	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-18.80	25,000	1.0	100%	-470,000	
	Trụ cổng	Xây gạch chi $V=0,22*0,22*1,4$	VKT.20009	m3	0.07	1,919,493	1.0	100%	130,065	
D	Phần mộ cụ	1. Lê Đức Việt T207								
	Đế mộ	Xây gạch chi $V=(0,9+1,3)*2*0,22*0,2$	VKT.20009	m3	0.19	1,919,493	1.0	100%	371,614	
		Trát xi măng cát: $S=(0,9+1,3)*2*0,2$	VKT.20077	m2	0.88	141,099	1.00	100%	124,167	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		14 bia đá khắc chữ không ảnh KT(25*30)	GTT	Cái	14.00	350,000	1.00	100%	4,900,000	
		14 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	14.00	90,000	1.0	100%	1,260,000	
		14 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	14.00	30,000	1.00	100%	420,000	
		14 bộ ấm chén bằng sứ cỡ trung	GTT	Bộ	14.00	50,000	1.00	100%	700,000	
		Tổng cộng							238,876,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÔ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Tuyền (CCCD số 031170000286)
 Địa chỉ: thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0347048822

Số BB: 54

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ cụ	1. Đặng Thị Bằng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*0,8*1,2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								7,212,000	
A	Phần mộ cụ	1. Đặng Thị Bằng								
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,4	VKT.20009	m3	0.39	1,919,493	1.0	100%	743,228	
		Trát xi măng cát: S=(1,3+0,9)*2*0,4	VKT.20077	m2	1.76	141,099	1.0	100%	248,334	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		1 bia đá khắc chữ có ảnh KT(30*40)	GTT	Cái	1.00	1,200,000	1.0	100%	1,200,000	
		1 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		1 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	30,000	1.0	100%	30,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		1 bộ ẩm chén bằng sứ cỡ trung	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		Tổng cộng							21,712,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Bà Lê Thị Mai (CCCD số 031163000629)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0397973726

Số BB: 197

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mã			Ngôi	3				43,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	1. Lê Đức Dạm 2. Nguyễn Thị Luân 3. Lê Thị Hà								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3 mộ		m3	2.30					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
II	Vật kiến trúc								25,927,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,3*3	VKT.20009	m3	0.87	1,919,493	1.00	100%	1,672,262	
		Trát xi măng cát: S=(1,3+0,9)*2*0,3*3	VKT.20077	m2	3.96	141,099	1.00	100%	558,752	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6*3 mộ	GTT	Ngôi	3.00	4,850,000	1.00	100%	14,550,000	
		3 bia đá khắc chữ không ảnh KT(30*40)	GTT	Cái	3.00	500,000	1.00	100%	1,500,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		3 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	90,000	1.00	100%	270,000	
		3 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	30,000	1.00	100%	90,000	
		3 bộ âm chén bằng sứ cỡ trung	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.00	100%	150,000	
	Sân mộ	S=2,3*1,6+1,4		m2	5.08					
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	1.52	124,775	1.00	100%	190,157	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.51	1,027,902	1.00	100%	522,174	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.51	1,629,758	1.00	100%	827,917	
		Lát gạch HL 40*40: S=2,3*1,6	VKT.20056	m2	3.68	241,350	1.00	100%	888,168	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, bở trụ có trát: S=(2,2+1,5+1,9+0,9)*0,8 (Chiều dài tường bao L=2,2+1,5+1,9+0,9 đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 40%)	HD.30039	m	6.50	1,312,000	1.00	40%	3,411,200	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-6.50	25,000	1.0	100%	-162,500	
		Óp gạch LD 60*30, S=(2,2+1,5+1,9+0,9)*0,7	VKT.20069	m2	4.55	320,620	1.00	100%	1,458,821	
		Tổng cộng							69,427,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Đỗ Tiến Đạt (CCCD số 031051002323) - Ngô Thị Thủy (CCCD: 031149003212)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0374947762 - 0345931951

Số BB: 216

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	14				203,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	14					
A	Phần mộ cụ	1. Đỗ Đình Ở T180 2. Hoàng Thị Năm T181 3. Đỗ Đình Sang T182 4. Đình Thị Gái T183 5. Đỗ Đình Lưu T184 6. Nguyễn Thị Loan T185 7. Đỗ Thị Dốc T186 8. Đỗ Đình Hữu T187 9. Đoàn Thị Bim T188 10. Đỗ Đình Ủy T189 11. Đỗ Thị Hải T190 12. Đỗ Thị Chác T191								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,5*0,7*0,8*12 mộ		m3	10.08					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	12	7,000,000			84,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	12	2,500,000			30,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	12	3,000,000			36,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	12	2,000,000			24,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	Phần mộ cụ	1. Đổ Đỉnh Tiểu T192 2. Trần Thị Thảo T193								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*0,8*1,2*2 mộ		m3	1.54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								50,793,000	
A	Phần mộ cụ	1. Đổ Đỉnh Ở T180 2. Hoàng Thị Năm T181 3. Đổ Đỉnh Sang T182 4. Đỉnh Thị Gái T183 5. Đổ Đỉnh Lưu T184 6. Nguyễn Thị Loan T185 7. Đổ Thị Dốc T186 8. Đổ Đỉnh Hữu T187 9. Đoàn Thị Bim T188 10. Đổ Đỉnh Ủy T189 11. Đổ Thị Hải T190 12. Đổ Thị Chác T191								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ V=(1,5+0,7)*2*0,22*0,4*12 mộ	VKT.20009	m3	4.65	1,919,493	1.0	100%	8,918,732	
		Trát xi măng cát: S=(1,5+0,7)*2*0,4*12 mộ	VKT.20077	m2	21.12	141,099	1.0	100%	2,980,011	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,5*0,7*0,1*12	VKT.20015	m3	1.26	1,629,758	1.0	100%	2,053,495	
		mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm: S=1,5*0,7*12 mộ	VKT.20043	m2	12.60	54,168	1.0	100%	682,517	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ V=0,7*0,5*0,11*12 mộ	VKT.20008	m3	0.46	2,126,713	1.0	100%	982,541	
		Trát xi măng cát: S=0,7*0,7*12*2 mặt	VKT.20077	m2	11.76	141,099	1.0	100%	1,659,324	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		12 bia đá khắc chữ không ảnh KT(30*20)	GTT	Cái	12.00	350,000	1.0	100%	4,200,000	
		12 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	12.00	90,000	1.0	100%	1,080,000	
		12 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	12.00	30,000	1.0	100%	360,000	
		12 bộ ấm chén bằng sứ cỡ trung	GTT	Bộ	12.00	50,000	1.0	100%	600,000	
	Xây be gạch chỉ	V=(4,5+5,0)*2*0,22*1,0	VKT.20008	m3	4.18	2,126,713	1.0	100%	8,889,660	
	Sân mộ	S=3,0*1,4		m2	4.20					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.42	1,027,902	1.0	100%	431,719	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.42	1,629,758	1.0	100%	684,498	
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	1.26	124,775	1.0	100%	157,217	
		mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	4.20	54,168	1.0	100%	227,506	
B	Phần mộ cụ	1. Đỗ Đình Tiểu T192 2. Trần Thị Thảo T193								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ V=(1,6+1,2)*2*0,22*0,6	VKT.20009	m3	0.74	1,919,493	1.0	100%	1,418,889	
		Ốp gạch LD 20*30: S=(1,6+1,2)*0,6*2	VKT.20065	m2	3.36	315,082	1.0	100%	1,058,676	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6*2	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(30*20)	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		02 bát hương sứ cỡ đại	GTT	Cái	2.00	200,000	1.0	100%	400,000	
		02 bộ ấm chén bằng sứ cỡ đại	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 Mâm bông D20 bằng sứ	GTT	Cái	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
	Sân mộ	S=2,4*3,0-1,2*1,6*2		m2	3.36					
		Đất tôn nền dày 0,2	VKT.20001	m3	0.67	124,775	1.0	100%	83,849	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.34	1,027,902	1.0	100%	345,375	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.34	1,629,758	1.0	100%	547,599	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lát gạch HL 30*30	VKT.20056	m2	3.36	241,350	1.0	100%	810,936	
	Xây be gạch chỉ	$V=(2,4+3,0)*2*0,11*0,4$	VKT.20008	m3	0.48	2,126,713	1.0	100%	1,010,614	
		Trát xi măng cát: $S=(2,4+3,0)*2*0,4$	VKT.20077	m2	4.32	141,099	1.0	100%	609,548	
		Tổng cộng							253,793,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Ánh (CCCD số 031069023957)
vợ là Chu Thị Thanh Mai (CCCD số 031170013993)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0399587015

Số BB: 141

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mã			Ngôi	20				290,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	20					
A	Phần mộ cụ	1. Lê Thị Tâm T92								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Văn Long T93 2. Nguyễn Văn Cường T94								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Văn Nhì T95 2. Nguyễn Văn Đỗ T96								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,2*1,8*0,8/2$		m3	0.86					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
D	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Văn Mán T97 2. Nguyễn Văn Nhỏ T98								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,2*0,8*0,8*2$		m3	1.54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
E	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Văn Tịnh T99 2. Nguyễn Thị Bích T100 3. Nguyễn Thị Chinh T101 4. Cô bé đỏ T102 5. Cô bé đỏ T103								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,2*0,8*0,8*5$		m3	3.84					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	5	7,000,000			35,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2,500,000			12,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3,000,000			15,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2,000,000			10,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
F	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Khắc Kiên T104 2. Chu Thị Phước T105 3. Giang Thị Vi T106 Giống kết cấu cụ Nhì, cụ Đồ T95, T96								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*1,8*0,9/3		m3	0.65					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
G	Phần mộ cụ	1. Trần Thị Đông T107 2. Nguyễn Thị Lạt T108 Giống mộ cụ Mán và cụ Nhỏ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	1.54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
H	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Văn Cát T109 2. Nguyễn Thị Nụ T110 3. Nguyễn Văn Đông T111 Kết cấu giống 05 phần mộ tại mục 6 T99, T100, T101, T102, T103)								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	2.30					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
II	Vật kiến trúc								145,817,000	
A	Phần mộ cụ	1. Lê Thị Tâm T92								
	Xây quây gạch chỉ	V=1,0*4*0,11*0,2	VKT.20009	m3	0.09	1,919,493	1.0	100%	168,915	
		01 bát hương sứ cỡ đại	GTT	Cái	1.00	200,000	1.0	100%	200,000	
		01 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(30*25)	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
B	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Văn Long T93 2. Nguyễn Văn Cường T94								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,4*2	VKT.20009	m3	0.77	1,919,493	1.0	100%	1,486,455	
		Trát xi măng cát: S=(1,3+0,9)*2*0,4*2	VKT.20077	m2	3.52	141,099	1.0	100%	496,668	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6*2 cái	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(25*30)	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
		01 bia đá khắc chữ có ảnh KT(25*30)	GTT	Cái	1.00	700,000	1.0	100%	700,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		02 bát hương sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2.00	60,000	1.0	100%	120,000	
		02 bộ ấm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
C	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Văn Nhì T95 2. Nguyễn Văn Đổ T96								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ V=(1,8+1,2)*2*0,22*1,0	VKT.20009	m3	1.32	1,919,493	1.0	100%	2,533,731	
		Trát xi măng cát: S=(1,2+1,8)*2*1,0	VKT.20077	m2	6.00	141,099	1.0	100%	846,594	
		Sơn ngoài trời không bả: S=(1,2+1,8)*2*1,0	VKT.20090	m2	6.00	87,789	1.0	100%	526,734	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,2*1,8*0,1	VKT.20015	m3	0.22	1,629,758	1.0	100%	352,028	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ V=0,7*1,1*0,11*3	VKT.20008	m3	0.25	2,126,713	1.0	100%	540,398	
		Trát xi măng cát: S=0,7*1,1*2*3	VKT.20077	m2	4.62	141,099	1.0	100%	651,877	
		Sơn ngoài trời không bả: S=0,7*1,1*2*3	VKT.20090	m2	4.62	87,789	1.0	100%	405,585	
	Mái mộ	BTCT tấm đan: V=1,1*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0.08	5,710,896	1.0	100%	439,739	
		Sơn ngoài trời không bả: S=0,7*1,1*2	VKT.20090	m2	1.54	87,789	1.0	100%	135,195	
	Phào đơn	L=1,2*8 đường	VKT.20088	md	9.60	89,925	1.0	100%	863,280	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(25*30)	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
	Sân	S=3,0*2		m2	6.00					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.60	1,027,902	1.0	100%	616,741	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.60	1,629,758	1.0	100%	977,855	
		Mặt lát gạch chỉ nằm	VKT.20053	m2	6.00	149,794	1.0	100%	898,764	
	Xây be gạch chỉ	V=3,0*0,11*0,3*3	VKT.20008	m3	0.30	2,126,713	1.0	100%	631,634	
D	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Văn Mán T97 2. Nguyễn Văn Nhỏ T98								
	Thân mộ	xây gạch chỉ V=(1,8+2,5)*2*0,22*0,8	VKT.20009	m3	1.51	1,919,493	1.0	100%	2,905,345	
		Trát xi măng cát: S=(2,5+1,8)*2*0,8	VKT.20077	m2	6.88	141,099	1.0	100%	970,761	
		Sơn ngoài trời không bả: S=(2,5+1,8)*2*0,8	VKT.20090	m2	6.88	87,789	1.0	100%	603,988	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=2,5*1,8*0,1	VKT.20015	m3	0.45	1,629,758	1.0	100%	733,391	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lát gạch LD 25*25, S=2,5*1,8	VKT.20028	m2	4.50	219,744	1.0	100%	988,848	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=1,5*1,1*2,1	GTT	Ngôi	1.00	9,250,000	1.0	100%	9,250,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(25*30)	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
E	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Văn Tịnh T99 2. Nguyễn Thị Bình T100 3. Nguyễn Thị Chính T101 4. Cô bé đỏ T102 5. Cô bé đỏ T103								
	Thân mộ	xây gạch chỉ V=(1,4+1,1)*2*0,22*0,6*5	VKT.20009	m3	3.30	1,919,493	1.0	100%	6,334,327	
		Trát xi măng cát: S=(1,4+1,1)*2*0,6*5	VKT.20077	m2	15.00	141,099	1.0	100%	2,116,485	
		Sơn ngoài trời không bả: S=(1,4+1,1)*2*0,6*5	VKT.20090	m2	15.00	87,789	1.0	100%	1,316,835	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6*5 mộ	GTT	Ngôi	5.00	4,850,000	1.0	100%	24,250,000	
		05 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	90,000	1.0	100%	450,000	
		05 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	5.00	30,000	1.0	100%	150,000	
		05 bộ ấm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Bộ	5.00	50,000	1.0	100%	250,000	
		05 bia đá khắc chữ không ảnh KT(25*30)	GTT	Cái	5.00	350,000	1.0	100%	1,750,000	
	Sân	S=3,2*2,3+2,2*2,2+1,5*1,2		m2	14.00					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.40	1,027,902	1.0	100%	1,439,063	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	1.40	1,629,758	1.0	100%	2,281,661	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	14.00	54,168	1.0	100%	758,352	
		Đất tôn nền dày 0,3: S=3,2*2,3+2,2*2,2	VKT.20001	m3	3.66	124,775	1.0	100%	456,677	
F	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Khắc Kiên T104 2. Chu Thị Phước T105 3. Giang Thị Vi T106 Giống kết cấu cụ Nhì, cụ Đỏ T95, T96								
	Thân mộ	xây gạch chỉ V=(1,8+1,2)*2*0,22*1,0	VKT.20009	m3	1.32	1,919,493	1.0	100%	2,533,731	
		Trát xi măng cát: S=(1,2+1,8)*2*1,0	VKT.20077	m2	6.00	141,099	1.0	100%	846,594	
		Sơn ngoài trời không bả: S=(1,2+1,8)*2*1,0	VKT.20090	m2	6.00	87,789	1.0	100%	526,734	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,2*1,8*0,1	VKT.20015	m3	0.22	1,629,758	1.0	100%	352,028	
	Ngai mộ	xây gạch chỉ V=0,7*1,1*0,11*3	VKT.20008	m3	0.25	2,126,713	1.0	100%	540,398	
		Trát xi măng cát: S=0,7*1,1*2*3	VKT.20077	m2	4.62	141,099	1.0	100%	651,877	
		Sơn ngoài trời không bả: S=0,7*1,1*2*3	VKT.20090	m2	4.62	87,789	1.0	100%	405,585	
	Mái mộ	BTCT tấm đan: V=1,1*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0.08	5,710,896	1.0	100%	439,739	
		Sơn ngoài trời không bả: S=0,7*1,1*2	VKT.20090	m2	1.54	87,789	1.0	100%	135,195	
	Phào đơn	L=1,2*8 đường	VKT.20088	md	9.60	89,925	1.0	100%	863,280	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(25*30)	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
G	Phần mộ cụ	1. Trần Thị Đông T107 2. Nguyễn Thị Lát T108 Giống mộ cụ Mán và cụ Nhỏ								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Thân mộ	Xây gạch chỉ $V=(1,8+2,5)*2*0,22*0,8$	VKT.20009	m3	1.51	1,919,493	1.0	100%	2,905,345	
		Trát xi măng cát: $S=(2,5+1,8)*2*0,8$	VKT.20077	m2	6.88	141,099	1.0	100%	970,761	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=(2,5+1,8)*2*0,8$	VKT.20090	m2	6.88	87,789	1.0	100%	603,988	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=2,5*1,8*0,1$	VKT.20015	m3	0.45	1,629,758	1.0	100%	733,391	
		Lát gạch LD 25*25, $S=2,5*1,8$	VKT.20028	m2	4.50	219,744	1.0	100%	988,848	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: $V=1,5*1,1*2,1$	GTT	Ngôi	1.00	9,250,000	1.0	100%	9,250,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(25*30)	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
H	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Văn Cát T109 2. Nguyễn Thị Nụ T110 3. Nguyễn Văn Đông T111 Kết cấu giống 05 phần mộ tại mục 6 (T99, T100, T101, T102, T103)								
	Thân mộ	xây gạch chỉ $V=(1,4+1,1)*2*0,22*0,6*3$	VKT.20009	m3	1.98	1,919,493	1.0	100%	3,800,596	
		Trát xi măng cát: $S=(1,4+1,1)*2*0,6*3$	VKT.20077	m2	9.00	141,099	1.0	100%	1,269,891	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=(1,4+1,1)*2*0,6*3$	VKT.20090	m2	9.00	87,789	1.0	100%	790,101	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: $V=0,8*1,2*1,6*3$ mộ	GTT	Ngôi	3.00	4,850,000	1.0	100%	14,550,000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
		03 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	3.00	20,000	1.0	100%	60,000	
		03 bộ ấm	GTT	Cái	3.00	50,000	1.0	100%	150,000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT(25*30)	GTT	Cái	3.00	350,000	1.0	100%	1,050,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sân	S=5,8*4,8-1,5*1,1*3		m2	22.89					
		Đất tôn nền dày 0,2	VKT.20001	m3	4.58	124,775	1.0	100%	571,220	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2.29	1,027,902	1.0	100%	2,352,868	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	2.29	1,629,758	1.0	100%	3,730,516	
		Lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	22.89	241,350	1.0	100%	5,524,502	
	Xây be gạch chỉ	V=(4,8+5,8)*2*0,11*0,6	VKT.20008	m3	1.40	2,126,713	1.0	100%	2,975,697	
	Trụ	Xây gạch chỉ V=0,22*0,22*1,0*4 trụ	VKT.20009	m3	0.19	1,919,493	1.0	100%	371,614	
		Trát xi măng cát: S=1,0*1,0*4	VKT.20077	m2	4.00	141,099	1.0	100%	564,396	
		Tổng cộng							435,817,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Thị Huê (CCCD: 031159010799) - Nguyễn Văn Tiễn (CCCD: 03158011658)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0387567039 - 0934250716**

Số BB: **236**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	14				203,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	14					
A	Phần mộ	Cụ tổ bà T368 Con trai cụ tổ bà T369 Nguyễn Văn Oanh T370 Nguyễn Văn Kê T371 Chu Thị Hòn T372 Nguyễn Văn Lưu T373 Nguyễn Thị Châu T374 Nguyễn Văn Dương T375 Nguyễn Văn Chính T376								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=4,5*1,9*0,8/9		m3	0.76					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9	7,000,000			63,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9	2,500,000			22,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	9	3,000,000			27,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	2,000,000			18,000,000	
B	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Sớ T377 Khúc Thị Múi T378								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
C	Phần mộ cụ	Đào Thị Dương T381								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
D	Phần mộ cụ	Bùi Thị Nở T382 Vũ Văn Viễn T383								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								75,115,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	Phần mộ	Cụ tổ bà T368 Con trai cụ tổ bà T369 Nguyễn Văn Oanh T370 Nguyễn Văn Kê T371 Chu Thị Hòn T372 Nguyễn Văn Lưu T373 Nguyễn Thị Châu T374 Nguyễn Văn Dương T375 Nguyễn Văn Chính T376								
1	Thân mộ	Xây gạch chi: V1=(4,5+1,9)*2*0,22*0,8	VKT.20009	m3	2.25	1,919,493	1.0	100%	4,324,234	
		V2=1,9*0,8*0,11*7	VKT.20008	m3	1.17	2,126,713	1.0	100%	2,489,105	
		Ốp gạch LD 30*30: S=(4,5+1,9)*2*0,8	VKT.20066	m2	10.24	314,135	1.0	100%	3,216,742	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2 V=4,5*1,9*0,1	VKT.20015	m3	0.86	1,629,758	1.0	100%	1,393,443	
		Lát gạch LD 30*30: S=4,5*1,9	VKT.20029	m2	8.55	219,744	1.0	100%	1,878,811	
3	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=4,5*1,2*0,11	VKT.20008	m3	0.59	2,126,713	1.0	100%	1,263,268	
		V2=0,4*0,6*0,11*11	VKT.20008	m3	0.29	2,126,713	1.0	100%	617,597	
		V3=1,8*0,9*0,11*2	VKT.20008	m3	0.36	2,126,713	1.0	100%	757,961	
		Trát XMC+ sơn ngoài trời không bả: S=4,5*1,2*2+1,8*0,9*2	VKT.20077	m2	14.04	141,099	1.0	100%	1,981,030	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	14.04	87,789	1.0	100%	1,232,558	
		Ốp gạch LD 20*30: S=1,9*0,8*2+4,5*0,6+0,4*0,6*11*2	VKT.20065	m2	11.02	315,082	1.0	100%	3,472,204	
4	Mái mộ	BTTĐCT: V=0,6*0,4*0,1*9	VKT.20023	m3	0.22	5,710,896	1.0	100%	1,233,554	
		Trát XMC+ sơn ngoài trời không bả: S=0,7*0,4*9*2	VKT.20077	m2	5.04	141,099	1.0	100%	711,139	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	5.04	87,789	1.0	100%	442,457	
		Phào chỉ kép: L=1,0*2+4,5+0,8*4*2	VKT.20089	md	12.90	112,714	1.0	100%	1,454,011	
		Phào chỉ đơn: L=0,7*9	VKT.20088	md	6.30	89,925	1.0	100%	566,528	
5	Bậc mộ	Xây gạch chi: V=3,0*0,4*0,2	VKT.20009	m3	0.24	1,919,493	1.0	100%	460,678	
		Lát gạch HL 40*40: S=3,0*0,4	VKT.20056	m2	1.20	241,350	1.0	100%	289,620	
		Trát XMC: S=3,0*0,2	VKT.20077	m2	0.60	141,099	1.0	100%	84,659	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Sớ T377 Khúc Thị Múi T378								
1	Thân mộ	Xây gạch chỉ: V1=(2,3+2,5)*2*0,22*0,6	VKT.20009	m3	1.27	1,919,493	1.0	100%	2,432,382	
		V2=(1,2+0,8)*2*0,22*0,4*2	VKT.20009	m3	0.70	1,919,493	1.0	100%	1,351,323	
		V3=(2,5+0,9)*2*0,22*0,4	VKT.20009	m3	0.60	1,919,493	1.0	100%	1,148,625	
		V4=2,3*0,22*1,0	VKT.20009	m3	0.51	1,919,493	1.0	100%	971,263	
		Ốp gạch LD 30*30: S=(2,3+2,5)*2*0,6+(2,3+0,9)*2*0,4+(1,2+0,8)*2*0,4*2	VKT.20065	m2	11.52	315,082	1.0	100%	3,629,745	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=2,3*2,5*0,1	VKT.20015	m3	0.58	1,629,758	1.0	100%	937,111	
		Lát gạch LD 30*30: S=2,3*2,5	VKT.20029	m2	5.75	219,744	1.0	100%	1,263,528	
3	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: V1=2,3*2,0*0,22	VKT.20008	m3	1.01	2,126,713	1.0	100%	2,152,234	
		V2=1,1*0,6*0,11*2	VKT.20008	m3	0.15	2,126,713	1.0	100%	308,799	
		Ốp gạch LD 25*40: S=(2,3+0,3)*2*2,0+1,1*1,3*2	VKT.20068	m2	13.26	298,675	1.0	100%	3,960,431	
4	Mái mộ	BTĐCT: V=1,0*0,7*0,1*3	VKT.20023	m3	0.21	5,710,896	1.0	100%	1,199,288	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=1,1*0,7*4	VKT.20077	m2	3.08	141,099	1.0	100%	434,585	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	3.08	87,789	1.0	100%	270,390	
		Dán ngói vảy cá hạ long: S=1,1*0,7*2	VKT.20059	m2	1.54	519,644	1.0	100%	800,252	
		Phào kép: L=1,1*2*4	VKT.20089	md	8.80	112,714	1.0	100%	991,883	
5	Sân mộ	S=1,0*2,8		m2	2.80					
		Đất tôn nền dày 0,2	VKT.20001	m3	0.56	124,775	1.0	100%	69,874	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20014	m3	0.28	1,027,902	1.0	100%	287,813	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	0.28	1,629,758	1.0	100%	456,332	
		Mặt lát gạch LD 40*40	VKT.20030	m2	2.80	220,869	1.0	100%	618,433	
6	Dầm chân móng	BTCT: V=2,5*0,22*0,15	VKT.20020	m3	0.08	8,244,016	1.0	100%	680,131	
		Khối xây gạch chỉ: V=2,8*0,22*0,6	VKT.20009	m3	0.37	1,919,493	1.0	100%	709,445	
		Trát XMC S=2,8*0,8	VKT.20077	m2	2.24	141,099	1.0	100%	316,062	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Niên hiệu	Khắc đá KT 50*12	GTT	Cái	1.00	100,000	1.0	100%	100,000	
	Câu đối	Khắc đá 70*10*2= 1 cặp	GTT	Cặp	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
C	Phần mộ cụ	Đào Thị Dương T381								
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,3	VKT.20009	m3	0.29	1,919,493	1.00	100%	557,421	
		Trát xi măng cát: S=(1,3+0,9)*2*0,3	VKT.20077	m2	1.32	141,099	1.00	100%	186,251	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.00	100%	4,850,000	
D	Phần mộ cụ	Bùi Thị Nở T382 Vũ Văn Viễn T383								
1	Thân mộ	Xây gạch chi: V=1,7*5*0,22*0,5	VKT.20009	m3	0.94	1,919,493	1.0	100%	1,794,726	
		Trát XMC + sơn: S=1,7*4*0,5	VKT.20077	m2	3.40	141,099	1.0	100%	479,737	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	3.40	87,789	1.0	100%	298,483	
2	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=1,7*0,9*0,11*2	VKT.20008	m3	0.34	2,126,713	1.0	100%	715,852	
		Trát XMC + sơn: S=1,7*1,0*2*2	VKT.20077	m2	6.80	141,099	1.0	100%	959,473	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	6.80	87,789	1.0	100%	596,965	
3	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,7*1,7*0,1	VKT.20014	m3	0.29	1,027,902	1.0	100%	297,064	
		Láng XMC đánh màu dày 3 cm: S=1,7*1,7	VKT.20041	m2	2.89	63,669	1.0	100%	184,003	
4	Sân mộ	S=2,0*0,8		m2	1.60					
		BT gạch vờ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.16	1,027,902	1.0	100%	164,464	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.16	1,629,758	1.0	100%	260,761	
		Mặt láng XMC đánh màu dày 2cm	VKT.20042	m2	1.60	87,734	1.0	100%	140,374	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40 SL 14	GTT	Cái	14.00	500,000	1.0	100%	7,000,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung SL 12	GTT	Cái	12.00	90,000	1.0	100%	1,080,000	
		Sứ cỡ đại SL 2	GTT	Cái	2.00	200,000	1.0	100%	400,000	
	Lọ hoa	Cỡ trung bằng sứ SL 14	GTT	Cái	14.00	30,000	1.0	100%	420,000	
	Ấm chén	14 bộ	GTT	Bộ	14.00	50,000	1.0	100%	700,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mâm bông	D25 bằng sứ SL 4 cái	GTT	Cái	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
	Mái ngai	BTCTTĐ: V=0,6*0,3*0,1*2	VKT.20023	m3	0.04	5,710,896	1.0	100%	205,592	
		Trát XMC + sơn không bả: S=0,6*0,3*2*2	VKT.20077	m2	0.72	141,099	1.0	100%	101,591	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	0.72	87,789	1.0	100%	63,208	
		Tổng cộng							278,115,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Nguyễn Thanh Sơn (CCCD: 031064000971) - Bùi Thị Ngân (CCCD: 031169014641)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0936509802

Số BB: 327

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	3				43,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	Nguyễn Trọng Đệ T425 Nguyễn Trọng Ngạn T426								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,9*1,5*0,8/2		m3	1.14					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
B	Phần mộ	Nguyễn Thị Thu T427								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,5*1,9*0,8		m3	2.28					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								70,336,000	
A	Phần mộ	Nguyễn Trọng Đệ T425 Nguyễn Trọng Ngạn T426								
1	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,9*2+1,5*3)*1,2*0,22$	VKT.20009	m3	2.19	1,919,493	1.00	100%	4,205,993	
		Ốp đá granit nhân tạo: $S=(1,9+1,5)*2*1,0$	VKT.20072	m2	6.80	847,560	1.00	100%	5,763,408	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=1,9*1,5*0,1$	VKT.20015	m3	0.29	1,629,758	1.00	100%	464,481	
		Lát đá granit nhân tạo: $S=1,9*1,5$	VKT.20052	m2	2.85	817,602	1.00	100%	2,330,166	
3	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=1,0*3*1,0*0,11$	VKT.20008	m3	0.33	2,126,713	1.00	100%	701,815	
		Ốp đá granit nhân tạo: $S=1,0*3*1,0*2$	VKT.20072	m2	6.00	847,560	1.00	100%	5,085,360	
4	Mái mộ	BTCTTĐ: $V=1,0*1,0*0,1$	VKT.20023	m3	0.10	5,710,896	1.00	100%	571,090	
		Khối xây gạch chi: $V=0,5*0,8*0,5/2*2$	VKT.20009	m3	0.20	1,919,493	1.00	100%	383,899	
		Ốp đá granit nhân tạo: $S=1,0*0,8+1,0*1,0*2+1,0*0,5*2$	VKT.20072	m2	3.80	847,560	1.00	100%	3,220,728	
	Niên hiệu	Khắc đá 10*20	GTT	Cái	1.00	100,000	1.00	100%	100,000	
	Câu đối	Khắc đá 10*60*2 = 1 cặp	GTT	Cặp	1.00	500,000	1.00	100%	500,000	
5	Sân mộ	$S=2,9*2,7$		m2	7.83					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.78	1,027,902	1.00	100%	804,847	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.78	1,629,758	1.00	100%	1,276,101	
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	2.35	124,775	1.00	100%	293,096	
		Lát gạch LD 40*40	VKT.20030	m2	7.83	220,869	1.00	100%	1,729,404	
6	Tường bao	Xây gạch chi 110, có trát có bở trụ: $S=(2,9*2+2,8)*1,1$ (Chiều dài tường bao $L=2,9*2+2,8$ đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 55%)	HD.30039	m	8.60	1,312,000	1.00	55%	6,205,760	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-8.60	25,000	1.0	100%	-215,000	
		Sơn tường ngoài nhà không bả: $S=(2,9*2+2,8)*1,3$	VKT.20090	m2	11.18	87,789	1.00	100%	981,481	
		Ốp gạch thẻ 6*24: $S=(2,9*2+2,0)*0,7$	VKT.20060	m2	5.46	481,689	1.00	100%	2,630,022	
7	Bậc mộ	Xây gạch chi: $V=1,2*0,22*0,3$	VKT.20009	m3	0.08	1,919,493	1.00	100%	152,024	
		Trát XMC: $S=1,7*0,3$	VKT.20077	m2	0.51	141,099	1.00	100%	71,960	
		Láng XMC có đánh màu dày 3cm: $S=1,2*0,25$	VKT.20042	m2	0.30	87,734	1.00	100%	26,320	
		Gờ chỉ XMC: $L=2,9*2+2,8$	VKT.20087	md	8.60	49,580	1.00	100%	426,388	
B	Phần mộ	Nguyễn Thị Thu T427								
1	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,5+1,9)*2*0,6*0,22$	VKT.20009	m3	0.90	1,919,493	1.00	100%	1,722,937	
		Ốp gạch LD 40*40: $S=(1,5+1,9)*2*0,4$	VKT.20068	m2	2.72	298,675	1.00	100%	812,396	
		Lát đá granit nhân tạo: $S=1,5*1,9-1,1*1,5$	VKT.20052	m2	1.20	817,602	1.00	100%	981,122	
2	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh: KT 1,1*1,5*1,8 SL 1	GTT	Ngôi	1.00	9,250,000	1.00	100%	9,250,000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40*3	GTT	Cái	3.00	500,000	1.00	100%	1,500,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung SL 03 cái	GTT	Cái	3.00	90,000	1.00	100%	270,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung SL 03 cái	GTT	Cái	3.00	30,000	1.00	100%	90,000	
	Ấm chén	03 bộ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.00	100%	150,000	
	Mâm bồng	Bằng sứ D25 SL 3	GTT	Cái	3.00	50,000	1.00	100%	150,000	
3	Sân mộ	$S=2,7*2,5-1,5*1,9$		m2	3.90					
		Đất tôn nền dày 0,2	VKT.20001	m3	0.78	124,775	1.00	100%	97,325	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.39	1,027,902	1.00	100%	400,882	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.39	1,629,758	1.00	100%	635,606	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lát gạch LD 40*40	VKT.20030	m2	3.90	220,869	1.00	100%	861,389	
4	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có trát có bở trù: $S=(2,9+2,6)*2*0,7$ (Chiều dài tường bao $L=(2,9+2,6)*2$ đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 35%)	HD.30039	m	11.00	1,312,000	1.00	100%	14,432,000	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-11.00	25,000	1.0	100%	-275,000	
		Sơn tường không bả: $S=(2,9+2,6)*2*0,7*2$	VKT.20090	m2	15.40	87,789	1.00	100%	1,351,951	
		Lát đá granit nhân tạo: $S=0,8*0,3$	VKT.20052	m2	0.24	817,602	1.00	100%	196,224	
		Tổng cộng							113,836,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Thị Thơm (CCCD: 031155003718)
 Địa chỉ: thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0387565308

Số BB: 06

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	8				116,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	8					
A	Phần mộ	Nguyễn Công Kha T5 Nguyễn Thị Khuê T6 Nguyễn Công Chức T7 Nguyễn Công Long T8 Nguyễn Thị Bé T9								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=3,3*1,7*0,7/5		m3	0.79					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7,000,000			35,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2,500,000			12,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3,000,000			15,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2,000,000			10,000,000	
B	Phần mộ cụ	Nguyễn Công Toại T10 Hà Thị Ngân T11 Nguyễn Thị Ngát T12								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*2,7*0,7/3		m3	0.69					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								47,828,000	
A	Phần mộ	Nguyễn Công Kha T5 Nguyễn Thị Khuê T6 Nguyễn Công Chúc T7 Nguyễn Công Long T8 Nguyễn Thị Bé T9								
1	Thân mộ	Xây gạch chỉ: $V=(3,3+1,7)*2*0,7*0,22$	VKT.20009	m3	1.54	1,919,493	1.0	100%	2,956,019	
2	Mặt mộ	BT $V=3,3*1,7*0,1$	VKT.20015	m3	0.56	1,629,758	1.0	100%	914,294	
		Ốp đá granit nhân tạo: $S=(3,3+1,7)*2*0,4$	VKT.20072	m2	4.00	847,560	1.0	100%	3,390,240	
		Lát đá granit nhân tạo: $S=3,3*1,7$	VKT.20052	m2	5.61	817,602	1.0	100%	4,586,747	
3	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: $V=(2,5+0,9)*2*0,11*1,3$	VKT.20008	m3	0.97	2,126,713	1.0	100%	2,068,016	
		Ốp đá granit nhân tạo: $S=1,3*0,9*2+0,6*0,9*2$	VKT.20072	m2	3.42	847,560	1.0	100%	2,898,655	
		Ốp gạch LD 30*45: $S=(2,1+0,7)*2*1,2+2,3*1,4$	VKT.20067	m2	9.94	298,675	1.0	100%	2,968,830	
		Ốp đá granit nhân tạo: $S=2,5*1,1$	VKT.20072	m2	2.75	847,560	1.0	100%	2,330,790	
4	Mái mộ	BTCTTĐ: $V=2,7*1,2*0,1$	VKT.20019	m3	0.32	6,557,685	1.0	100%	2,124,690	
		Dán ngói vảy sứa: $S=2,7*1,3$	VKT.20059	m2	3.51	519,644	1.0	100%	1,823,950	
	Đuôi rồng sứ	KT 30*15 SL 04 cái	GTT	Cái	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*45: SL 05 cái	GTT	Cái	5.00	500,000	1.0	100%	2,500,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 05 cái	GTT	Cái	5.00	90,000	1.0	100%	450,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 05 cái	GTT	Cái	5.00	30,000	1.0	100%	150,000	
	Ấm chén	nhỏ 05 bộ	GTT	Bộ	5.00	50,000	1.0	100%	250,000	
	Cầu đôi	Khắc đá granit KT 20*80 SL 02 cái = 1 cặp	GTT	Cặp	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
	Niên hiệu	Bằng đá 20*10 SL 01 cái	GTT	Cái	1.00	100,000	1.0	100%	100,000	
	Phào chỉ đơn	$L=(2,7+1,3)*2$	VKT.20088	md	8.00	89,925	1.0	100%	719,400	
B	Phần mộ cụ	Nguyễn Công Toại T10 Hà Thị Ngân T11 Nguyễn Thị Ngát T12								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thân mộ	Xây gạch chỉ: $V = ((1,1 + 2,7) * 2 + 1,1 * 2) * 0,6 * 0,22$	VKT.20009	m3	1.29	1,919,493	1.0	100%	2,483,056	
		Lát gạch đỏ HL30*30: $S = 2,7 * 1,1$	VKT.20055	m2	2.97	244,637	1.0	100%	726,572	
2	Ngai mộ	BTTĐCT: $V = 0,5 * 0,5 * 0,05 * 5 * 3$	VKT.20023	m3	0.19	5,710,896	1.0	100%	1,070,793	
		Ốp gạch LD 50*50: $S = 0,5 * 0,5 * 2 * 5 * 3$	VKT.20067	m2	7.50	298,675	1.0	100%	2,240,063	
		Ốp gạch HL 30*30: $S = (2,7 + 0,8) * 2 * 0,3$	VKT.20055	m2	2.10	244,637	1.0	100%	513,738	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*45: SL 03 cái	GTT	Cái	3.00	500,000	1.0	100%	1,500,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 03 cái	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 03 cái	GTT	Cái	3.00	30,000	1.0	100%	90,000	
	Ấm chén	nhỏ 03 bộ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.0	100%	150,000	
3	Khuôn viên mộ	Xây gạch hoa thoáng: $S = (3,3 + 2,6 + 1,9 + 4,3) * 0,6$	VKT.20223	m2	7.26	250,000	1.0	100%	1,815,000	
	Nền sân	$S = 3,2 * 1,1 + 3,3 * 0,8$		m2	6.16					
		Đất tôn nền dày 0,4	VKT.20001	m3	2.46	124,775	1.0	100%	307,446	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.62	1,027,902	1.0	100%	633,188	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.62	1,629,758	1.0	100%	1,003,931	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	6.16	244,637	1.0	100%	1,506,964	
4	Bể hóa vàng	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT, xây chìm: $V = 1,1 * 0,8 * 0,8$	VKT.20132	m3	0.70	2,984,491	1.0	100%	2,101,082	
5	Mặt mộ	BT đá 1*2 $V = 2,7 * 1,1 * 0,1$	VKT.20015	m3	0.30	1,629,758	1.0	100%	484,038	
		Tổng cộng							163,828,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Hùng (CCCD: 031068014932) - Nguyễn Thị Nụ (CCCD: 031175017402)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0354672263 - 0972687470

Số BB: 319

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	10				145,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	10					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Hưu T388								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,5*1,5*0,8		m3	1.80					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ	Nguyễn Thị Tho T389								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Gắt T390								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,8*2,4*0,6		m3	2.59					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
D	Phần mộ	Nguyễn Văn Hoan T391 Đoàn Thị Chót T392 Nguyễn Văn Hiên T393 Nguyễn Thị Nhật T394 Nguyễn Thị Xôm T395 Nguyễn Văn Hừu T396 Phạm Thị Cúc T397								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=4,0*1,5*0,8/7		m3	0.69					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	7	7,000,000			49,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	7	2,500,000			17,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	7	3,000,000			21,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	7	2,000,000			14,000,000	
II	Vật kiến trúc								65,041,000	
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Hừu T388								
1	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=1,5*4*0,22*0,6	VKT.20009	m3	0.79	1,919,493	1.0	100%	1,520,238	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=1,5*4*0,4	VKT.20077	m2	2.40	141,099	1.0	100%	338,638	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	2.40	87,789	1.0	100%	210,694	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,5*1,5*0,1	VKT.20015	m3	0.23	1,629,758	1.0	100%	366,696	
		Lát gạch LD 30*30: S=1,5*1,5	VKT.20029	m2	2.25	219,744	1.0	100%	494,424	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,5+1,2)*2*0,11*0,9$	VKT.20008	m3	0.53	2,126,713	1.0	100%	1,136,941	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=(1,5+1,2)*2*0,9*2$	VKT.20077	m2	9.72	141,099	1.0	100%	1,371,482	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	9.72	87,789	1.0	100%	853,309	
4	Mái mộ	BTTĐCT: $V=1,5*1,5*0,1$	VKT.20023	m3	0.23	5,710,896	1.0	100%	1,284,952	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=1,5*1,5*2$	VKT.20077	m2	4.50	141,099	1.0	100%	634,946	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	4.50	87,789	1.0	100%	395,051	
5	Xây tường	Hoa thoáng: $S=0,8*0,3*2$	VKT.20223	m2	0.48	250,000	1.0	100%	120,000	
	Xây be	Gạch chỉ: $V=2,1*0,3*0,11$	VKT.20008	m3	0.07	2,126,713	1.0	100%	147,381	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=2,1*0,3*2+0,8*0,3*4+0,8*0,4*2$	VKT.20077	m2	2.86	141,099	1.0	100%	403,543	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	2.86	87,789	1.0	100%	251,077	
6	Bậc mộ	Xây gạch chỉ: $V=1,5*0,22*0,2$	VKT.20009	m3	0.07	1,919,493	1.0	100%	126,687	
		Lát gạch HL 30*30: $S=1,5*0,3$	VKT.20055	m2	0.45	244,637	1.0	100%	110,087	
		Phào chỉ kép: $L=1,0*5$	VKT.20089	md	5.00	112,714	1.0	100%	563,570	
B	Phần mộ	Nguyễn Thị Tho T389								
1	Đế mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,8+1,5)*2*0,22*0,4$	VKT.20009	m3	0.58	1,919,493	1.0	100%	1,114,842	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=(1,5+1,8)*2*0,4$	VKT.20065	m2	2.64	315,082	1.0	100%	831,816	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,5*1,1*1,8:	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
3	Sân 1	$S=4,0*2,0$		m2	8.00					
		Đất tôn nền dày 0,2	VKT.20014	m3	1.60	1,027,902	1.0	100%	1,644,643	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	0.80	1,629,758	1.0	100%	1,303,806	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20056	m2	0.80	241,350	1.0	100%	193,080	
		Lát gạch HL 40*40:	VKT.20056	m2	8.00	241,350	1.0	100%	1,930,800	
4	Sân 2	$S=4,0*0,6$		m2	2.40					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vồ dày 0,1	VKT.20015	m3	0.24	1,629,758	1.0	100%	391,142	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.24	1,629,758	1.0	100%	391,142	
		Láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	2.40	54,168	1.0	100%	130,003	
	Be sân	Xây gạch chỉ: $V=(4,7*2+4,0*3)*0,11*0,7+1,0*9*0,11*0,3$	VKT.20008	m3	1.94	2,126,713	1.0	100%	4,136,031	
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Gắt T390								
1	Thân mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,8+2,4)*2*1,2*0,22$	VKT.20009	m3	2.22	1,919,493	1.0	100%	4,256,668	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=1,8*2,4*0,1$	VKT.20015	m3	0.43	1,629,758	1.0	100%	704,055	
		Lát gạch HL 30*30: $S=1,8*2,4$	VKT.20055	m2	4.32	244,637	1.0	100%	1,056,832	
3	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,5+1,0)*2*0,11*0,1$	VKT.20008	m3	0.06	2,126,713	1.0	100%	116,969	
4	Mái mộ	BTTĐCT: $V=2,0*1,2*0,1$	VKT.20023	m3	0.24	5,710,896	1.0	100%	1,370,615	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=(1,8+2,4)*2*1,1+(1,5+1,0)*2*1,1*2+2,0*1,2*2$	VKT.20077	m2	25.04	141,099	1.0	100%	3,533,119	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	25.04	87,789	1.0	100%	2,198,237	
		Gờ chỉ: $L=0,7*16*2+2,0*2+1,2*2$	VKT.20087	md	28.80	49,580	1.0	100%	1,427,904	
5	Sân	$S=2,2*1,0$		m2	2.20					
		BT gạch vồ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.22	1,027,902	1.0	100%	226,138	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.22	1,629,758	1.0	100%	358,547	
		Lát gạch HL 30*30:	VKT.20055	m2	2.20	244,637	1.0	100%	538,201	
	Mặt mộ	Xây gạch chỉ: $V=1,0*0,5*0,3$	VKT.20008	m3	0.15	2,126,713	1.0	100%	319,007	
		Trát XMC: $S=2,0*0,3$	VKT.20077	m2	0.60	141,099	1.0	100%	84,659	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
D	Phần mộ	Nguyễn Văn Hoan T391 Đoàn Thị Chót T392 Nguyễn Văn Hiên T393 Nguyễn Thị Nhật T394 Nguyễn Thị Xôm T395 Nguyễn Văn Hừu T396 Phạm Thị Cúc T397								
1	Thân mộ	Xây gạch chỉ: $V=(4,0*2+1,5*7)*0,22*0,9$	VKT.20009	m3	3.66	1,919,493	1.0	100%	7,031,103	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=(4,0+1,5)*2*0,9$	VKT.20077	m2	9.90	141,099	1.0	100%	1,396,880	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	9.90	87,789	1.0	100%	869,111	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=4,0*1,5*0,1$	VKT.20015	m3	0.60	1,629,758	1.0	100%	977,855	
		Láng XMC không đánh màu dày 2cm: $S=4,0*1,5$	VKT.20043	m2	6.00	54,168	1.0	100%	325,008	
3	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: $V=4,0*1,2*0,11$	VKT.20008	m3	0.53	2,126,713	1.0	100%	1,122,904	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=3,0*1,0$	VKT.20065	m2	3.00	315,082	1.0	100%	945,246	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=4,0*1,2*2-3,0*0,8$	VKT.20077	m2	7.20	141,099	1.0	100%	1,015,913	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	7.20	87,789	1.0	100%	632,081	
		Xây gạch chỉ: $V=3,0*0,22*0,07$	VKT.20009	m3	0.05	1,919,493	1.0	100%	88,681	
		Gờ chỉ: $L=4,0$	VKT.20087	md	4.00	49,580	1.0	100%	198,320	
	Hoa sen	Bằng sứ D20 SL 1	GTT	Cái	1.00	300,000	1.0	100%	300,000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40: SL 10 cái	GTT	Cái	10.00	500,000	1.0	100%	5,000,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 10 cái	GTT	Cái	10.00	90,000	1.0	100%	900,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 10 cái	GTT	Cái	10.00	30,000	1.0	100%	300,000	
	Ấm chén	nhỏ 10 bộ	GTT	Bộ	10.00	50,000	1.0	100%	500,000	
		Tổng cộng							210,041,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Hà Quang Nhò (CCCD: 031059012891) - Nguyễn Thị Thương (CCCD: 031161016535)
 Địa chỉ: thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0334766632 - 0363089156

Số BB: 64

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	4				58,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phần mộ	Lê Văn Ngộ T384 Nguyễn Thị Hữu T385 Lê Thị Chiện T386 Hà Quang Nho T387								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*4		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
II	Vật kiến trúc								51,102,000	
1	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,2*4	VKT.20009	m3	0.77	1,919,493	1.0	100%	1,486,455	
		Trát XMC: S=(1,3+0,9)*2*0,2*4	VKT.20077	m2	3.52	141,099	1.0	100%	496,668	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6: SL 2 lăng	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		Lăng đá granit KT 1,2*0,8*1,6*2 lăng	GTT	Ngôi	2.00	7,750,000	1.0	100%	15,500,000	
3	Sân mộ	S=3,5*4,7-1,3*0,9*4		m2	11.77					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT20001	m3	3.53	124,775	1.0	100%	440,581	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	1.18	1,629,758	1.0	100%	1,918,225	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20056	m2	1.18	241,350	1.0	100%	284,069	
		Lát gạch HL 40*40:	VKT.20056	m2	11.77	241,350	1.0	100%	2,840,690	
4	Xây tường	Gạch chỉ: $V=(3,7+5,0)*2*0,22*1,5$	VKT.20009	m3	5.74	1,919,493	1.0	100%	11,021,729	
		Dầm BTCT: $V=(5,0+3,7)*2*0,22*0,15$	VKT.20020	m3	0.57	8,244,016	1.0	100%	4,733,714	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40: SL 4 cái	GTT	Cái	4.00	500,000	1.0	100%	2,000,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 4 cái	GTT	Cái	4.00	90,000	1.0	100%	360,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 4 cái	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
	Ấm chén	4 bộ	GTT	Bộ	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
		Tổng cộng							109,102,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỘ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Trung (CCCD: 031069003695) - Nguyễn Thị Toán (CCCD: 031178003938)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0389665694 - 0332506775

Số BB: 212

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mộ mả			Ngôi	8				116,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	8					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Thệ T411 Hoàng Thị Duyên T412								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,5*1,8*0,8/2		m3	1.08					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Thệ T413 Nguyễn Thị Chiêu T414 Nguyễn Văn Ân T415								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,5*1,5*0,9/3		m3	0.68					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Đổ T416								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
D	Phần mộ	Nguyễn Văn Tợ T417 Vũ Thị Phi T418								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								35,438,000	
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Thệ T411 Hoàng Thị Duyên T412								
1	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,8+1,5)*2*0,22*0,9	VKT.20009	m3	1.31	1,919,493	1.0	100%	2,508,393	
		Ốp gạch LD 20*30: S=(1,8+1,5)*2*0,8	VKT.20065	m2	5.28	315,082	1.0	100%	1,663,633	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,5*1,8*0,1	VKT.20015	m3	0.27	1,629,758	1.0	100%	440,035	
		Lát gạch LD 30*30: S=1,5*1,8	VKT.20029	m2	2.70	219,744	1.0	100%	593,309	
3	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=1,0*3*0,11*1,0	VKT.20008	m3	0.33	2,126,713	1.0	100%	701,815	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 25*40: S=1,0*3*1,0*2	VKT.20068	m2	6.00	298,675	1.0	100%	1,792,050	
4	Mái mộ	BTCTTĐ: V=1,1*1,1*0,1	VKT.20023	m3	0.12	5,710,896	1.0	100%	691,018	
		Xây gạch chi: V=0,8*0,5*0,2	VKT.20008	m3	0.08	2,126,713	1.0	100%	170,137	
		Ốp gạch LD 20*30: S=1,1*4*0,1+(0,8+0,5)*2*0,2	VKT.20065	m2	0.96	315,082	1.0	100%	302,479	
		Lát gạch LD 30*30: S=1,1*1,1+0,9*0,3*2	VKT.20029	m2	1.75	219,744	1.0	100%	384,552	
	Câu đối	Khắc đá 10*70*2= 1 cặp	GTT	Cặp	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Thế T413 Nguyễn Thị Chiêu T414 Nguyễn Văn Ân T415								
1	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,5+1,5)*2*0,22*1,0	VKT.20009	m3	1.32	1,919,493	1.0	100%	2,533,731	
		Ốp gạch LD 30*20: S=1,5*4*0,9	VKT.20065	m2	5.40	315,082	1.0	100%	1,701,443	
2	Mặt mộ	BTĐ: V=1,5*1,5*0,1	VKT.20015	m3	0.23	1,629,758	1.0	100%	366,696	
		Lát gạch LD 30*30: S=1,5*1,5	VKT.20029	m2	2.25	219,744	1.0	100%	494,424	
3	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=(1,0+0,6*2)*0,11*0,8	VKT.20008	m3	0.19	2,126,713	1.0	100%	411,732	
		Ốp gạch LD 30*20: S=(1,0+0,6*2)*0,8*2	VKT.20065	m2	3.52	315,082	1.0	100%	1,109,089	
4	Mái mộ	BTCTTĐ: V=1,2*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0.08	5,710,896	1.0	100%	479,715	
		Xây gạch chi: V=0,9*0,4*0,2	VKT.20008	m3	0.07	2,126,713	1.0	100%	153,123	
		Ốp gạch LD 20*30: S=(1,2+0,7)*2*0,1+(0,9+0,4)*2*0,2	VKT.20065	m2	0.90	315,082	1.0	100%	283,574	
		Lát gạch LD 30*30: S=1,2*0,7	VKT.20029	m2	0.84	219,744	1.0	100%	184,585	
	Câu đối	Khắc đá 10*70*2= 1 cặp	GTT	Cặp	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
	Niên hiệu	Khắc đá 10*20	GTT	Cái	1.00	100,000	1.0	100%	100,000	
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Đổ T416								
1	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,2+0,8)*2*0,22*0,3	VKT.20009	m3	0.26	1,919,493	1.0	100%	506,746	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,2*0,8*0,1	VKT.20015	m3	0.10	1,629,758	1.0	100%	156,457	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=0,8*0,11*0,6	VKT.20008	m3	0.05	2,126,713	1.0	100%	112,290	
D	Phần mộ	Nguyễn Văn Tợ T417 Vũ Thị Phi T418								
1	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,3*2	VKT.20009	m3	0.58	1,919,493	1.0	100%	1,114,842	
		Trát XMC: S=(1,3+0,9)*2*0,3*2	VKT.20077	m2	2.64	141,099	1.0	100%	372,501	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6: SL 2 lăng	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40: SL 8 cái	GTT	Cái	8.00	500,000	1.0	100%	4,000,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 8 cái	GTT	Cái	8.00	90,000	1.0	100%	720,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 8 cái	GTT	Cái	8.00	30,000	1.0	100%	240,000	
	Ấm chén	8 bộ	GTT	Bộ	8.00	50,000	1.0	100%	400,000	
	Mâm bông	Bằng sứ D25 SL 01 cái	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		Tổng cộng							151,438,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Lê Văn Mạnh (CCCD: 031056002422) - Nguyễn Thị Huân (CCCD: 031157015196)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0934692505 - 0329024069

Số BB: 65

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	3				43,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	Lê Văn Phúc T30 Lê Thanh Tú T31 Lê Thanh Tùng T32								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*3		m3	0.67					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
II	Vật kiến trúc								17,947,000	
1	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,2*3	VKT.20009	m3	0.58	1,919,493	1.0	100%	1,114,842	
		Trát XMC: S=(1,3+0,9)*2*0,2*3	VKT.20077	m2	2.64	141,099	1.0	100%	372,501	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6: SL 3 lăng	GTT	Ngôi	3.00	4,850,000	1.0	100%	14,550,000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 20*30: SL 3 cái	GTT	Cái	3.00	350,000	1.0	100%	1,050,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 3 cái	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ nhỏ 3 cái	GTT	Cái	3.00	20,000	1.0	100%	60,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ấm chén	3 bộ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.0	100%	150,000	
3	Sân mộ	S=1,0*1,0		m2	1.00					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	0.10	1,629,758	1.00	100%	162,976	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.10	1,629,758	1.00	100%	162,976	
		Láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	1.00	54,168	1.00	100%	54,168	
		Tổng cộng							61,447,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Bùi Thị Toán (CCCD: 031164008414)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0399760802**

Số BB: 81

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	3				43,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	Đỗ Văn Tơ Nguyễn Thị Khánh Đồ Văm Tờ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
II	Vật kiến trúc								41,485,000	
1	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+1,0)*2*1,4*0,22*3	VKT.20009	m3	4.44	1,919,493	1.0	100%	8,513,335	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=(1,4+1,0)*2*1,3*3	VKT.20077	m2	18.72	141,099	1.0	100%	2,641,373	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	18.72	87,789	1.0	100%	1,643,410	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,3*0,9*1,7: SL 3 lăng	GTT	Ngôi	3.00	7,250,000	1.0	100%	21,750,000	
3	Sân mộ	S=2,5*2,5		m2	6.25					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vờ dày 0,1	VKT.20015	m3	0.63	1,629,758	1.00	100%	1,018,599	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.63	1,629,758	1.00	100%	1,018,599	
		Láng XMC đánh màu dày 3cm	VKT.20043	m2	6.25	54,168	1.00	100%	338,550	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 40*30: SL 3 cái	GTT	Cái	3.00	500,000	1.0	100%	1,500,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 3 cái	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 3 cái	GTT	Cái	3.00	30,000	1.0	100%	90,000	
	Ấm chén	3 bộ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.0	100%	150,000	
4	Bạc	Xây gạch chỉ: V=1,2*0,2*0,3*2	VKT.20009	m3	0.14	1,919,493	1.0	100%	276,407	
5	Be	Xây gạch chỉ: V=(3,7+1,2)*0,11*1,2	VKT.20008	m3	0.65	2,126,713	1.0	100%	1,375,558	
		Trát XMC: S=(3,7+1,2)*1,3	VKT.20077	m2	6.37	141,099	1.0	100%	898,801	
		Tổng cộng							84,985,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: **Trần Tiến Từ (CCCD: 031057005935) - Hà Thị Thúy (CCCD: 031158006201)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0782203840 - 0775294277**

Số BB: **71**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	7				101,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ	Cụ Tổ Trần Tiến Ngành T280 Nguyễn Thị Chờ T281 Trần Tiến Thứ T282 Nguyễn Thị Phụng T283 Trần Tiến Hóa T284 Trần Tiến Đỗ Anh T285 Trần Tiến Đỗ Em T286								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	7	7,000,000			49,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	7	2,500,000			17,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	7	3,000,000			21,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	7	2,000,000			14,000,000	
II	Vật kiến trúc								44,826,000	
1	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,2*7	VKT.20009	m3	1.48	1,919,493	1.0	100%	2,837,778	
		Trát XMC: S=(1,4+1,0)*2*0,2*7	VKT.20077	m2	6.72	141,099	1.0	100%	948,185	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6: SL 06 ngôi	GTT	Ngôi	6.00	4,850,000	1.0	100%	29,100,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,3*0,9*1,8: SL 01 ngôi	GTT	Ngôi	1.00	7,250,000	1.0	100%	7,250,000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 40*30: SL 7 cái	GTT	Cái	7.00	500,000	1.0	100%	3,500,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 7 cái	GTT	Cái	7.00	90,000	1.0	100%	630,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 7 cái	GTT	Cái	7.00	30,000	1.0	100%	210,000	
	Ấm chén	7 bộ	GTT	Bộ	7.00	50,000	1.0	100%	350,000	
		Tổng cộng							146,326,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÔ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Liêm (CCCD: 031075017170) Bùi Thị Thu Hằng (CCCD: 031180016690)
 Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0915003406 - 0916292646

Số BB: 78

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	12				174,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	12					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Ngô T287 Hoàng Thị Dương T288 Nguyễn Thị Đãi T289 Nguyễn Văn Khang T290 Hà Thị Nam T291 Nguyễn Thị Bảy T292 Nguyễn Văn Đàm T293 Lê Văn Man T294 Nguyễn Văn Lãng T295 Nguyễn Văn Tây T296 Nguyễn Văn Bao T297 Hà Thị Lan T298								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	12	7,000,000			84,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	12	2,500,000			30,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	12	3,000,000			36,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	12	2,000,000			24,000,000	
II	Vật kiến trúc								127,773,000	
1	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+1,0)*2*0,4*0,22*12	VKT.20009	m3	5.07	1,919,493	1.0	100%	9,729,526	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch thẻ 6*24: S=(1,4+1,0)*2*0,4*12	VKT.20060	m2	23.04	481,689	1.0	100%	11,098,115	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sân ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6: SL 12 ngôi	GTT	Ngôi	12.00	4,850,000	1.0	100%	58,200,000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 40*30: SL 12 cái	GTT	Cái	12.00	500,000	1.0	100%	6,000,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 12 cái	GTT	Cái	12.00	90,000	1.0	100%	1,080,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 12 cái	GTT	Cái	12.00	30,000	1.0	100%	360,000	
	Ấm chén	12 bộ	GTT	Bộ	12.00	50,000	1.0	100%	600,000	
3	Sân mộ	S=11,6*6,5-1,4*1,0*8		m2	64.20					
		Đất tôn nền dày 0,2	VKT.20014	m3	12.84	1,027,902	1.0	100%	13,198,262	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	6.42	1,629,758	1.0	100%	10,463,046	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20056	m2	6.42	241,350	1.0	100%	1,549,467	
		Lát gạch HL 40*40:	VKT.20056	m2	64.20	241,350	1.0	100%	15,494,670	
		Tổng cộng							301,773,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Lê Thị Giang (CCCD: 031170019230) - Nguyễn Mạnh Hùng (CCCD: 031068011628)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0339026376 - 0977963356

Số BB: 301

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	11				159,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	11					
A	Phần mộ	Lê Văn Ngộ T350 Nguyễn Thị Mại T351								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
B	Phần mộ cụ	Lê Văn Ổ T352 Vũ Thị Thuồn T353 Lê Văn Kiềm T354 Hà Thị Khuê T355 Lê Thị Chửn T356								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=2,7*1,6*0,8/5		m3	0.69					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7,000,000			35,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2,500,000			12,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3,000,000			15,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2,000,000			10,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Nguyễn Thị Ngột T357 Trần Thị Thìn T358 Trần Trọng Khải T359 Trần Thị Lưu T360 Kết cấu giống ngôi Lê Văn Ngộ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
II	Vật kiến trúc								117,127,000	
A	Phần mộ	Lê Văn Ngộ T350 Nguyễn Thị Mại T351								
1	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,3*2	VKT.20009	m3	0.63	1,919,493	1.0	100%	1,216,191	
		Trát XMC: S=(1,4+1,0)*2*0,3*2	VKT.20077	m2	2.88	141,099	1.0	100%	406,365	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6: SL 2 ngôi	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
3	Sân	S=3,0*4,0-1,4*1,0*2		m2	9.20					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	0.92	1,629,758	1.0	100%	1,499,377	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.92	1,629,758	1.0	100%	1,499,377	
		Lát gạch HL 30*30:	VKT.20055	m2	9.20	244,637	1.0	100%	2,250,660	
4	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có trát, có bở trụ: S=(1,2*2+4,0+2,9)*0,9 (Chiều dài tường bao L=1,2*2+4,0+2,9 đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 45%)	HD.30039	m	9.30	1,312,000	1.0	45%	5,490,720	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-9.30	25,000	1.0	100%	-232,500	
		Sơn tường ngoài trời không bả: S=(1,2*2+4,0*2,9)*0,9*2	VKT.20090	m2	25.20	87,789	1.0	100%	2,212,283	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
5	Trụ công	Xây gạch chỉ: $V=0,22*0,22*1,2*2$	VKT.20009	m3	0.12	1,919,493	1.0	100%	222,968	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=0,44*2*1,2*2$	VKT.20077	m2	2.11	141,099	1.0	100%	298,001	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	2.11	87,789	1.0	100%	185,410	
B	Phần mộ cụ	Lê Văn Ở T352 Vũ Thị Thuồn T353 Lê Văn Kiếm T354 Hà Thị Khuể T355 Lê Thị Chũn T356								
1	Thân mộ	Xây gạch chỉ: $V=(2,7*2+1,6*5)*0,22*1,0$	VKT.20009	m3	2.95	1,919,493	1.0	100%	5,658,665	
		Ốp gạch LD 30*30: $S=(2,7+1,6)*2*1,0$	VKT.20066	m2	8.60	314,135	1.0	100%	2,701,561	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=2,7*1,6*0,1$	VKT.20015	m3	0.43	1,629,758	1.0	100%	704,055	
		Lát gạch LD 20*30: $S=2,7*1,6$	VKT.20027	m2	4.32	223,875	1.0	100%	967,140	
3	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: $V=(2,7+0,6*6)*0,11*0,9$	VKT.20008	m3	0.62	2,126,713	1.0	100%	1,326,431	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=(2,7+0,6*6)*0,9*2$	VKT.20065	m2	11.34	315,082	1.0	100%	3,573,030	
		$S2=0,5*0,6*6$	VKT.20065	m2	1.80	315,082	1.0	100%	567,148	
4	Mái mộ	BTTĐCT: $V=1,0*0,7*0,1*5$	VKT.20023	m3	0.35	5,710,896	1.0	100%	1,998,814	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=1,0*0,7*5*2$	VKT.20077	m2	7.00	141,099	1.0	100%	987,693	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	7.00	87,789	1.00	100%	614,523	
		Phào chỉ kép $L=1,0*5$	VKT.20089	md	5.00	112,714	1.0	100%	563,570	
5	Bậc mộ	Xây gạch chỉ: $V=2,7*0,22*0,3$	VKT.20009	m3	0.18	1,919,493	1.0	100%	342,054	
		Ốp gạch LD 30*30: $S=3,3*0,3$	VKT.20066	m2	0.99	314,135	1.0	100%	310,994	
		Lát gạch LD 30*30: $S=2,7*0,3$	VKT.20066	m2	0.81	314,135	1.0	100%	254,449	
6	Cột	Xây gạch chỉ: $V=0,15*0,15*0,5*2$	VKT.20009	m3	0.02	1,919,493	1.0	100%	43,189	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=0,5*0,8*2$	VKT.20065	m2	0.80	315,082	1.0	100%	252,066	
	Hoa sen	Sứ D20 SL 02 cái	GTT	Cái	2.00	300,000	1.0	100%	600,000	
7	Sân	$S=2,5*1,2$		m2	3.00					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.30	1,027,902	1.0	100%	308,371	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.30	1,629,758	1.0	100%	488,927	
		Láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	3.00	54,168	1.0	100%	162,504	
8	Be	Xây gạch chỉ: $V=(1,3*2+2,7)*0,11*0,5$	VKT.20008	m3	0.27	2,126,713	1.0	100%	563,579	
		Trát XMC: $S=(1,3*2+2,7)*0,5$	VKT.20077	m2	2.65	141,099	1.0	100%	373,912	
C	Phản mộ	Nguyễn Thị Ngột T357 Trần Thị Thìn T358 Trần Trọng Khải T359 Trần Thị Lưu T360 Kết cấu giống ngôi Lê Văn Ngộ								
1	Đế mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,3*4$	VKT.20009	m3	1.27	1,919,493	1.0	100%	2,432,382	
		Trát XMC: $S=(1,4+1,0)*2*0,3*4$	VKT.20077	m2	5.76	141,099	1.0	100%	812,730	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6: SL 4 ngôi	GTT	Ngôi	4.00	4,850,000	1.0	100%	19,400,000	
3	Sân 1	$S=4,6*2,6-1,4*1,0$		m2	10.56					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	1.06	1,629,758	1.0	100%	1,721,024	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.06	1,629,758	1.0	100%	1,721,024	
		Lát gạch HL 30*30:	VKT.20055	m2	10.56	244,637	1.0	100%	2,583,367	
4	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có trát, có bô trụ: $S=((5,0+3,0)*2-0,9)*1,0$ (Chiều dài tường bao $L=(5,0+3,0)*2-0,9$ đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 50%)	HD.30039	m	15.10	1,312,000	1.0	50%	9,905,600	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-15.10	25,000	1.0	100%	-377,500	
		Sơn tường ngoài trời không bả: $S=(5,0+3,0)*2*1,0-0,9*1,0$	VKT.20090	m2	15.10	87,789	1.0	100%	1,325,614	
5	Sân 2	$S=4,8*6-1,4*1*3$		m2	24.60					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	2.46	1,629,758	1.0	100%	4,009,205	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20056	m2	2.46	241,350	1.0	100%	593,721	
		Láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	24.60	54,168	1.0	100%	1,332,533	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Đất tôn nền dày 0,4	VKT.20014	m3	9.84	1,027,902	1.0	100%	10,114,556	
7	Tường bao	Xây gạch chi: $V=(6,0*2+5,0)*0,11*1,0$	VKT.20008	m3	1.87	2,126,713	1.0	100%	3,976,953	
8	Trụ	Xây gạch chi: $V=0,22*0,22*1,2*4$	VKT.20009	m3	0.23	1,919,493	1.0	100%	445,937	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=(1,4+1,0)*2*0,7$	VKT.20065	m2	3.36	315,082	1.0	100%	1,058,676	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh 40*30: SL 01 cái	GTT	Cái	1.00	1,200,000	1.0	100%	1,200,000	
		Khắc đá không ảnh 40*30: SL 10 cái	GTT	Cái	10.00	500,000	1.0	100%	5,000,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 11 cái	GTT	Cái	11.00	90,000	1.0	100%	990,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ nhỏ 11 cái	GTT	Cái	11.00	20,000	1.0	100%	220,000	
	Ấm chén	11 bộ	GTT	Bộ	11.00	50,000	1.0	100%	550,000	
		Khắc đá không ảnh 40*30: SL 10 cái	GTT	Cái	10.00	500,000	1.0	100%	5,000,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 11 cái	GTT	Cái	11.00	90,000	1.0	100%	990,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 11 cái	GTT	Cái	11.00	30,000	1.0	100%	330,000	
	Ấm chén	11 bộ	GTT	Bộ	11.00	50,000	1.0	100%	550,000	
		Tổng cộng							276,627,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Lê Văn Quân (CCCD: 031070000795) - Lưu Thị Mươi (CCCD: 031170018051)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0984944215 - 0332889222

Số BB: 326

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mã			Ngôi	7				101,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ	Lê Văn Viễn T440 Trưởng Thị Nín T441 Lê Thị Lánh T442 Lê Văn San T443 Lê Văn Thềm T444 Lê Văn Tam T445 Nguyễn Thị Nhật T446								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=5,0*1,7*0,6/7		m3	0.73					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	7	7,000,000			49,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	7	2,500,000			17,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	7	3,000,000			21,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	7	2,000,000			14,000,000	
II	Vật kiến trúc								47,352,000	
1	Thân mộ	Xây gạch chỉ: V=((5,0+1,7)*2+1,7*2)*0,22*0,9	VKT.20009	m3	3.33	1,919,493	1.0	100%	6,385,002	
		Trát XMC: S=(1,7+5,0)*2*0,8	VKT.20077	m2	10.72	141,099	1.0	100%	1,512,581	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=5,0*1,7*0,1	VKT.20015	m3	0.85	1,629,758	1.0	100%	1,385,294	
		Láng XMC không đánh màu dày 3cm: S=1,7*5,0	VKT.20044	m2	8.50	79,785	1.0	100%	678,173	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,5*1.1*1,8: SL 02 lăng	GTT	Ngôi	2.00	9,250,000	1.0	100%	18,500,000	
		Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6: SL 02 lăng	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
4	Tường ngai	Xây gạch chi: V=1,5*0,11*0,6	VKT.20008	m3	0.10	2,126,713	1.0	100%	210,545	
		Trát XMC: S=1,7*0,6*2	VKT.20077	m2	2.04	141,099	1.0	100%	287,842	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 40*30: SL 7 cái	GTT	Cái	7.00	500,000	1.0	100%	3,500,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 7 cái	GTT	Cái	7.00	90,000	1.0	100%	630,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 7 cái	GTT	Cái	7.00	30,000	1.0	100%	210,000	
	Ấm chén	7 bộ	GTT	Bộ	7.00	50,000	1.0	100%	350,000	
5	Bậc mộ	Xây gạch chi: V=5,0*0,6*0,3+2,0*0,5*0,3	VKT.20009	m3	1.20	1,919,493	1.0	100%	2,303,392	
		Láng XMC không đánh màu dày 3cm: S=5,0*0,6+2*0,5	VKT.20044	m2	4.00	79,785	1.0	100%	319,140	
		Trát XMC: S=6,2*0,3+3,0*0,3	VKT.20077	m2	2.76	141,099	1.0	100%	389,433	
6	Xây be	Xây gạch chi: V=2,7*0,11*0,4+5,0*0,11*0,4	VKT.20008	m3	0.34	2,126,713	1.0	100%	720,530	
		Phào chỉ kép: L=1,2*2	VKT.20089	md	2.40	112,714	1.0	100%	270,514	
		Tổng cộng							148,852,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Vũ Thanh Tùng (CCCD: 031070013574) - Lê Thị Liên (CCCD: 027174004799)
 Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0372917443 - 0868369908

Số BB: 32

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Lê Văn Ty (tức Chích) T144								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,3*0,9*0,7		m3	0.82					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								6,362,000	
1	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,3+0,9)*0,22*2*0,4	VKT.20009	m3	0.39	1,919,493	1.0	100%	743,228	
		Trát XMC: S=(1,3+0,9)*2*0,4	VKT.20077	m2	1.76	141,099	1.0	100%	248,334	
3	Lăng mộ	Bê tông đúc sàn ốp lát hoàn chỉnh K1 1,2*0,8*1,6: SL 01 lăng	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 20*30: SL 1 cái	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 1 cái	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 1 cái	GTT	Cái	1.00	30,000	1.0	100%	30,000	
	Ấm chén	1 bộ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		Tổng cộng							20,862,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Lê Văn Tiến (CCCD: 031067013194) - Nguyễn Thị Tuyết (CCCD: 031166007909)
 Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số DT: 0336480460

Số BB: 91

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	5				72,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phần mộ	Lê Văn Thìn T60 Chu Thị Gấm T61								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
B	Phần mộ cụ	Lê Thị Hiền T62 Lê Văn Nhường T63 Nguyễn Thị Lan T64								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								16,372,000	
A	Phần mộ	Lê Văn Thìn T60 Chu Thị Gấm T61								
1	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,3+1,0)*2*0,22*0,2*2$	VKT.20009	m3	0.40	1,919,493	1.0	100%	777,011	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6: SL 02 lăng	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 20*30: SL 2 cái	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung 2 cái	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 2 cái	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
	Ấm chén	2 bộ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
	Đĩa hoa quả	D20 SL 2 cái	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
B	Phần mộ cụ	Lê Thị Hiền T62 Lê Văn Nhường T63 Nguyễn Thị Lan T64								
1	Xây quây	Xây gạch chi: $V=(1,5+1,0)*2*0,11*0,6*3$	VKT.20008	m3	0.99	2,126,713	1.0	100%	2,105,446	
		Trát XMC: $S=(1,5+1,0)*2*0,6*3$	VKT.20077	m2	9.00	141,099	1.0	100%	1,269,891	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 20*30: SL cái	GTT	Cái	3.00	350,000	1.0	100%	1,050,000	
	Bát hương	Sứ cỡ nhỏ 3 cái	GTT	Cái	3.00	60,000	1.0	100%	180,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ nhỏ 3 cái	GTT	Cái	3.00	20,000	1.0	100%	60,000	
	Ấm chén	3 bộ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.0	100%	150,000	
		Tổng cộng							88,872,000	